Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - V

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

V Vãn Chúc,, Bữa ăn cháo chiều. Theo giới luật, tuy không được ăn quá ngọ, nhưng nhà thiền vẫn cho phép ăn cháo và gọi đó là thuốc sau giờ ngọ—The evening gruel, which being against the rule of not eating after midday is styled medicine

Vãn Hồi: To restore.

Vãn Tham,, Tham thiền hay tụng kinh vào buổi chiều (đối lại với tảo tham là tham thiền hay tụng kinh vào buổi sáng sớm)—The evening service

Vạn: Sauvastika or srivatsa (skt).

1) Dấu hiệu hình chữ "Vạn" trước giữa ngực của Đức Phật, có nghĩa là sự tập hợp vạn đức tốt lành: The auspicious sign in the middle of the Buddha's chest. The srivatsa-laksana, the mark on the breast of Visnu, a particular curl of hair on the breast; the lightning; a sun symbol; a sign of all power over evil and all favour to the good; a sign shown on the Buddha's breast.

2) Dấu kiết tường thứ tư dưới lòng bàn chân Phật—The fourth of the auspicious signs in the footprint of Buddha, and is a mystic diagram of great antiquity, one of the marks on a Buddha's feet.

3) Mười ngàn: Ten thousand.

Vạn An: Good health—Peace.

Vạn Bảo: Ten thousand precious things.

Vạn Bát Thiên Thế Giới,, Theo Kinh Pháp Hoa thì đây là 18.000 thế giới Đông phương được chiếu khắp bởi ánh hào quang phóng ra từ sợi lông trắng giữa hai lông mày Đức Phật, khi Ngài giảng Kinh Pháp Hoa—According to the Lotus Sutram this is the 18,000 easterly worlds lighted by the ray from the Buddha's brow

Vạn Bất Đắc Dĩ: Very reluctantly—Quite unwillingly.

Vạn Bất Năng: Impossible to do.

Vạn Cảnh,, Tất cả mọi cảnh giới—All realms, all regions

Vạn Cổ: Ten thousand generations—Thousand-ages old.

Vạn Hành:

1) Tất cả giới luật: All disciplines.

2) Tất cả mọi hành động: All actions.

3) Tất cả mọi phương thức cứu độ: All modes of salvation.

4) Tất cả những phương thứ thực hành: All procedures.

Vạn Hạnh:

1) Ten thousand conducts.

2) Ten thousand chances.

Vạn Kiếp,, Ten thousand existences

Vạn Lý,, Ten thousand miles

Vạn Pháp,, Tất cả sự lý của vạn hữu (tự thể quy tắc, ngay cả những điều không có đề cũng gọi là pháp)—All (ten thousand) dharmas—All things, noumenal and phenomenal existence.

Vạn Pháp Duy Tâm Tạo: All dharmas are created only by the mind.

Vạn Pháp Nhất Như,, Vạn pháp đều có chung một tánh là "không tánh" (vạn pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có tự tánh, vì không có tự tánh nên ta gọi "tánh không" là tánh chung của vạn hữu)—The absolute in everything; the ultimate reality behind everything

Vạn Pháp Nhất Tâm,, Duy Tâm Luận cho rằng hết thảy mọi pháp đều do tâm tạo ra (theo Kinh Hoa Nghiêm thì mọi thứ trong tam giới chỉ là một tâm; theo Kinh Bát Nhã, tâm là thiên đạo đối với vạn pháp. Nếu biết được tâm tức là biết được vạn pháp)—Myriad things but one mind; all things as noumenal

Vạn Phật Động: See Đôn Hoàng Thạch Thất.

Vạn Thiện,, Tất cả các việc thiện lành—All goodness, all good works

Vạn Tự,, See Vạn (1)

Vạn Vật,, All things—Nature

Kim Ngân,, Gold and silver

Hoàng Kim,, See Vàng Mười

Vàng Thiệt Không Sợ Lửa: Real (genuine) gold does not melt away in (fear) fire.

Vãng Hoàn Nhị Hồi Hướng: Two kinds of dedication: Going and returning.

1) Vãng Tướng Hồi Hướng: Hồi hướng công đức đến hết thảy chúng sanh, mong rằng họ cũng được vãng sanh Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—To transfer one's merits to all beings that they may attain the Pure Land of Amitabha.

2) Hoàn Tướng Hồi Hướng: Khi đã vãng sanh Cực Lạc lại muốn trở về cõi sanh tử và bằng công đức tu trì khiến chúng sanh nơi cõi nầy cũng được vãng sanh Cực Lạc—Having been born in the Pure Land to return to mortality and by one's merits to bring mortals to the Pure Land.

Vãng Hoàn Y: Một trong năm loại y bá nạp—One of the five kinds of monk's robes.

Vãng Lai,, To go to and from (back and forth)

Vãng Sanh,,

Video Tro Niem Lam Chung (Thich Nhat Tu)

1) Kiếp lai sanh: The future life—The life to which anyone is going.

2) Đi (sanh) về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà: To go to be in the Pure Land of Amitabha— To be reborn in the Pure Land—To have a rebirth in the Pure Land.

Vãng Sanh Tịnh Độ: Gaining rebirth to the Pureland—See Vãng Sanh (2).

Vãng Tướng Hồi Hướng: Hồi hướng công đức cho mọi người được cùng vãng sanh Tịnh Độ— To transfer one's merits to all beings that they may attain the Pure Land of Amitabha.

Vào Cảnh Giới Cao Siêu Thâm Mật Của Như Lai: To enter into the lofty and esoteric realms of the Tathtagata.

Vào Khoảng: Approximate—About.

Vào Trí Văn Thù: To penetrate the wisdom of Manjusri.

Văn:

1) Nghe: To hear—To make known to.

2) Ngửi được: To smell.

3) Văn chương: Literature.

4) Văn, đối lại với võ: Civilian, opposed to military.

Văn Chứng,, The evidence of the written word, or scripture

Văn Cú,, Giải thích và phê bình văn chương, từ nầy áp dụng cho các áng văn về kinh điển—Textual explanation or criticism, this term applies to works on canonical texts

Văn Danh,,

1) Nghe hồng danh Phật: To hear the name of a Buddha, i.e. Amitabha Buddha.

2) Nghe tên: To hear the name of.

3) Nổi danh: Fame—Famous.

Văn Đà Kiệt,, Murdhajata (skt)—Đỉnh Sanh Vương—Sanh ra từ trên đỉnh đầu của mẹ, nên được gọi là Đỉnh Sanh Vương, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca—Born from his mother's head, a reputed previous incarnation of the Buddha, who still ambitious, despite his universal earthly sway, his thousand sons, flew to Indra's heaven, saw the celestial devi (thiên thượng ngọc nữ), but on the desire arising to rule there on Indra's death, he was hurled to earth.

Văn Đà La Ni,, See Pháp Đà La Ni and Tam Đà La Ni

Văn Huệ,, See Văn Tuệ

Văn Lý,, The written word and the truth expressed—Written principles—A treatise

Văn Ni,, Mâu Ni—Muni (skt)—Sakyamuni

Văn Pháp,,

1) Nghe giáo pháp: To hear the doctrine.

2) Văn pháp trong một bài văn: Syntax.

Văn Quang Lực,, Nghe được "Quang Lực" hay lực của ánh sáng cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—To hear of the power of the light of Amitabha

Tế Văn,, Funeral oration

Văn Thù Bát Đại Đồng Tử,, The eight messengers of Manjusri

Văn Thù Hiệu Pháp Vương Tử: Chư Bồ Tát đều là con của Pháp Vương Như Lai, duy chỉ có Văn Thù được gọi là Pháp Vương Tử vì Ngài còn là bậc thượng thủ của Bồ tát chúng—All Bodhisattvas are sons of the Buddha, Manjusri is looked on as the chief of the Bodhisattvas and represents them, as the chief disciple of the Buddha.

Văn Thù Hối Quá,, Phép sám hối của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, sám hối cho nghi tâm đời quá khứ—The repentance of Majusri, such as his former doubting mind

Văn Thù Sư Lợi,, Manjusri (skt)—Mãn Thù Thi Lợi—Mạn Thù Thất Lợi—Văn Thù—

Một biểu tượng cho trí tuệ của người tu Phật. Trong Kinh Liên Hoa diễn tả Ngài nhảy vọt lên từ trong đại dương. Chữ Manju có nghĩa là đẹp, chữ Sri có nghĩa là gia tài, đức hạnh hay chúa. Nguyên chữ Manjusri có nghĩa là "đức hạnh tuyệt vời." Văn Thù một tay cầm kiếm Kim Cương đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử. Văn Thù được xem như là vị bảo hộ trí tuệ, và thường được đặt bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phổ Hiền bên phải được coi như là vị Hộ Pháp. Văn Thù cũng biểu thị sự giác ngộ tức sự hốt nhiên nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sinh từ đó, mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng—A symbol of Buddhist wisdom or an idealization of a particular quality. The Lotus Sutra describes him as springing out from the great ocean. Manju is beautiful, Sri is good fortune, virtue, majesty or lord. Manjusri means the beautiful virtue (fortune or lord). Manjusri with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha's left. He is considered as a guardian of wisdom and is often placed on Sakyamuni's left, with Samantabhadra on the right side as guardian of Law. Manjusri also represents awakening, that is, the sudden realization of the Oneness of all existence and the power rising therefrom, of which the lion's vigor is symbolic. There are six different definitions

1) Diệu Thủ: Wonderful or beautiful head.

2) Phổ Thủ: Universal head.

3) Nhu Thủ: Glossy head.

4) Kính Thủ: Revered head.

5) Diệu Cát Tường: Wonderful auspicious.

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Manjusri Bodhisattva—Bậc Toàn Trí.

Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử: Dharma Prince Manjushri.

Văn Thù Tam Muội,, The samadhi of Manjusri styled the formless wonderful wisdom (vô tướng diệu huệ)

Văn Thù Viện,, Viện thứ bảy trong mười ba viện lớn của Thai Tạng Mạn Đồ La, lấy Văn Thù Sư Lợi làm trung tâm của nhóm 25 vị—The seventh great court of the thirteen in the Garbhadhatu group; it shows Majusri in the centre of a group of twenty-five

Văn Trì,,

1) Nghe và thọ trì: To hear and keep; hearing and keeping in mind; hearing and obeying.

2) Văn trì hay long trì bên cạnh Tòa Kim cang Thủ—The dragon pool by the side of the throne of Vajrapani.

Văn Trì Đà La Ni,, Nghe và trì giữ hay tổng trì (văn có nghĩa là nghe, đà la ni có nghĩa là trì giữ)—To hear and keep, hear and remember the teaching (Văn means to hear, dharani means to hold to or to maintain)

Văn Tuyển: See Văn Tập.

Văn Tuệ,, Nghe pháp rồi phát huệ, hay trí huệ phát bởi nghe pháp—Hearing the word and becoming wise in it; wisdom obtained from hearing

Văn Từ,, Literature

Văn Tự,, Akshara or Ruta (skt)—Chữ viết—The letter—The written words—Văn tự được diễn tả như là hơi thở hay sinh mệnh của pháp thân—The written word is described as the breath and life of the dharmakaya—See Akshara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Văn Tự Bát Nhã,, Văn từ dùng để diễn đạt Bát Nhã, một trong ba loại Bát Nhã—The written word which is used to describe the prajna, one of the three kinds of prajna

** For more information, please see Bát Nhã.

Văn Tự Đẳng: Aksharasamata (skt)—Sự bình đẳng của chữ—The sameness of letters.

Văn Tự Nhân,, A literalist

Văn Tự Pháp Sư,, Người giảng về chữ nghĩa trong kinh điển, nhưng không biết hết tinh thần giáo lý trong kinh điển—A teacher of the letter of the Law, who knows not its spirit.

of the Law, who know not its spirit.

Văn Tự Và Ý Nghĩa: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: “Vị Bồ Tát Ma Ha Tát thành thục với từ ngữ và ý nghĩa, nhận biết rằng từ ngữ không khác không không phải không khác với ý nghĩa, và ngược lại.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the Bodhisattva-mahasattva who is well acquainted with words and meaning, recognizes at once that word is neither different nor not different from meaning, and vice versa.

Vân Bản,, Tấm ván đúc theo hình mây, dùng để báo giờ hay tin tức trong tự viện—A sort of cloud-shaped gong, struck to indicate the hour or to announce news in a monastery

Vân Chúng Thủy Chúng,, Du Tăng bạn lữ, có nghĩa là áo sãi mây nước hay hành giả vân du đây đó, xem tất cả đều là bạn lữ—Brothers or men of the clouds and waters, fellow monks

Vân Cổ,, Trống có vẽ hình mây, dùng để báo giờ cơm trưa trong tự viện—A drum ornamented with clouds for calling to midday meals in a monastery.

Vân Đường,, Chánh điện của tự viện nơi đại chúng hội họp—The assembly hall of a monastery, because of the massed congregation

Vân Hà,, Tại sao?—Why

Vân Hải,, Số lượng nhiều như mây trời hay nước của đại dương—Many as the clouds and waters of the ocean

Vân Huynh Thủy Đệ,, See Vân Chúng Thủy Chúng

Vân Lôi Âm Vương,, Megha-Dundubhi-Svara-Raja (skt)—Còn gọi là Vân Túc Vương Hoa Trí (Jaladhara-garjita-ghosa-susvara-naksatra-raja-sankusumita-bhijna), một vị Phật có âm thanh như tiếng nhạc sấm trên mây—A Buddha who has a voice as musical as the sound of the thunder of the clouds and conversant with the appearance of the regents of the naksatras. A Buddha possessing the wisdom of the Thunder-god and of the flowery stars.

Vân Môn,, Tự viện Vân Môn, nơi mà Thiền Sư Văn Uyển đạt được danh hiệu “Vân Môn Văn Yến Thiền Sư”—The Cloud-Gate Monastery in Kuang-Tung province, from which Wen-Yen derived his title—See Vân Môn Văn Yến Thiền Sư

Vân Môn Tông: Một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Vân Môn Văn Yển—A Zen sect established by Yun-Mên-Wên-Yen (864-949)—See Vân Môn Văn Yển Thiền Sư.

Vân Tâm,, Tâm sầu não—Depressed—Clouded heart

Vân Tập,, A great assembly—Flocking like clouds

Vân Thủy Đường: Clouds and Water Hall—Transient Monks’ Quarters.

Vân Tông,, See Bạch Vân Tông

Vân Tự Tại Vương,, Meghasvara-raja (skt)—Vị vương trị vì Vân Cổ, con trai của Đại Thông Trí Thắng Như Lai—Ruler of the cloud drums, a son of Mahabhijnabhibhu

Vân Vân,, And so on—And so forth—Continuing to speak—Et cetera

Vấn: Hỏi—To ask—To inquire—To question—To adjudicate.

Vấn Đáp,, Hỏi và trả lời, một kiểu đối thoại độc đáo của Thiền giữa một một thầy một trò, trong ấy trò hỏi các vấn đề Phật giáo làm mình bối rối sâu xa, và thầy men theo lãnh vực lý thuyết và lý luận, đáp bằng cách nào để gợi lên câu trả lời từ các tầng mức trực thức sâu hơn của trò—To question and to answer, a uniquely Zen type of dialogue between a master and a student wherein the student asks a question on Buddhism which has deeply perplexed him, and the master, skirting theory and logic, replies in such a way as to evoke an answer from the deeper levels of the student's intuitive mind

Vấn Tấn,, Chấp hai tay lại và miệng vấn an ai thì gọi là vấn tấn (chấp tay cung kính hỏi thăm sức khỏe của ai)—To make inquiry; ask about another's welfare, orally or by folding the hands; interrogate; to try a case

Vật Thí,, Bố thí đồ vật, một trong ba loại bố thí—Almsgiving of things, one of the three kinds of almsgiving

Vệ Thế Sư,, Vaisesika (skt)—Thắng Luận Tông—Vệ Thế Sư Ca—Một trong sáu phái triết học ở Ấn Độ, do Ca-Na-Đà sáng lập. Giống như phái Triết Học Tăng Kỳ, đây là phái đa nguyên luận duy vật và linh hồn không đứt đoạn. Họ phân biệt thành sáu thức—One of the six Indian schools of philosophy. An atomistic school founded by Kanada. Like the sankhya philosophy it taught a dualism and endless number of souls, also by its doctrine of particularity or individual essence. They distinguished in six categories of cognition

1) Thực: Dravya (skt)—Bản thể—Substance.

2) Đức: Guna (skt)—Phẩm chất—Quality.

3) Nghiệp: Karma (skt)—Tác dụng—Activity.

4) Đồng: Samanya (skt)—Tính cộng thông hay cùng loại—Species.

5) Dị: Visesa (skt)—Sự khác biệt—Distinction.

6) Hợp: Samavaya (skt)—Tính cố hữu giữa các sự vật—Correlation.

Vết: Trail—Trace—Track.

Vết Nhơ: Taint.

Những lời Phật dạy về "Vết Nhơ" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Taints" in the Dharmapada Sutra:

1) Không tụng tập là vết nhơ của kinh điển, không siêng năng là vết nhơ của nghiệp nhà, biếng nhác là vết nhơ của thân thể và nơi ăn chốn ở, phóng túng là vết nhơ của

phép hộ vệ—Non- recitation is the rust of incantation; non-repair is the rust of houses; sloth is the rust of bodily beauty; carelessness is the rust of the cultivator (watcher) (Dharmapada 241).

2) Tà hạnh là vết nhơ của người đàn bà, xan lẫn là vết nhơ của sự bố thí; đối với cõi nầy hay cõi khác, thì tội ác lại chính là vết nhơ—Misconduct is the taint of a woman; stinginess is the taint of a donor. Taints are indeed all evil things, both in this world and in the next (Dharmapada 242).

3) Trong hết thảy nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các ngươi có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ kheo thanh tịnh—The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243).

Vi Cảnh,, Cảnh giới trái ngược với thân tâm của mình gây ra khổ đau phiền não (kỳ thật cảnh tướng vốn không sai biệt, nhưng tùy theo tâm ý của mình mà gây ra cảm xúc khác nhau)—To oppose or disregard conditions; opposing or unfavourable circumstances

Vi Cứ: See Vi Bằng.

Vi Diệu,,

1) Subtly wonderful—Miraculous—Mysterious—Recondite—Abstruse.

2) Tên một vị Tỳ Kheo Ấn Độ, đã cứu độ được 500 Tăng chúng: Name of an Indian monk who converted 500 disciples.

Vi Diệu Hương Khiết: Subtly wonderful fragrant and pure.

Vi Diệu Pháp: Abhidarma

Vi Diệu Thanh Phật: Vị Phật ngự trị ở thế giới Liên Hoa Trang Nghiêm phương Bắc hay Phật Thích Ca—Amoghasiddhi Buddha or Sakyamuni Buddha who reigns in the North, the world of the Lotus Adornment.

Vi Duyên,, Sự duyên trái ngược với tâm ta, như tai họa, đạo tặc, vân vân—Opposing or hostile conditions, i.e. calamities, robbers, etc

Vi Đà,, Veda (skt)—Bệ Đà—Bễ Đà—Phệ Đà—Tỳ Đà

1) Kiến thức: Knowledge.

2) Kinh Vệ Đà: Vedas.

Vi Đà La,, Vetala (skt)—Vi Đà La là vị Vi Đà mặt xoay ra chánh điện trong tự viện, không ai biết được xuất xứ của Vi Đà Hộ Pháp—Wei-To, the guardian facing the main hall of a temple; the origin of Wei-To is uncertain

Vi Đà Thâu,, Vitasoka (skt)—Em trai vua A Dục—Younger brother of king Asoka

Vi Đề Hy,, See Vaidehi in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Vi Nhiễu,, Đi vòng quanh về bên phải tượng Phật ba vòng để tỏ lòng tôn kính (trong Kinh Hiền Ngu, ngài Tu Đạt từ xa thấy Đức Thế Tôn như một trái núi vàng, mắt nhìn lòng vui, không để ý tới lễ phép liền hỏi tả hữu Đức Thế Tôn, mà không xét tới việc Đức Phật đang sinh hoạt. Đức Thế Tôn bèn bảo ông đến bên tòa. Bấy giờ vua trời Thủ Đà Hội thấy Tu Đạt không biết phép lễ bái cúng dường Phật, bèn hóa thành bốn người xếp hàng bước tới bên Đức Thế Tôn, cúi lạy sát chân, rồi đi vòng quanh ba vòng về bên phải. Khi ấy Tu Đạt mới biết phép lễ kính Đức Thế Tôn và làm theo)—To go round—To surround, especially to make three complete turns to the right round an image of Buddha

Vi Nữu Thiên,, Visnu (skt)—Tỳ Nữu—Tỳ Sấu Nữu—Tỳ Sưu Nữu—Biến Tịnh Thiên là tên riêng của Đại Tự Tại Thiên, sinh trong kiếp sơ thủy đại. Bà vợ là Laksmi. Người Tàu cho rằng khí kiếp cháy hết, tất cả đều là không. Do sức nhân duyên phúc đức của chúng sanh, gió thập phương thổi đến, va chạm cọ sát gây ra nước lớn. Trên nước có người ngàn đầu hai ngàn tay, tên là Vi Nữu. Trong rún của Vi Nữu nẩy sinh ra một bông sen báu, sắc vàng nghìn cánh, tỏa ra ánh sáng rực rỡ như muôn ngàn mặt trời cùng soi, trong hoa có người ngồi xếp bằng tròn, người ấy cũng có ánh sáng , tên là Phạm Thiên Vương. Phạm Thiên vương ở trước ngực sanh ra tám con, tám con lại sanh ra thiên địa nhân dân—All-pervading, encompassing; “the preserver” in the Trimurti, Brahma, Visnu, Siva, creator, preserver, destroyer; the Vaisnavas (Vishnuites) are devoted to him as the Saivas are to Siva. His wife is Laksmi, or Sri. The Chinese describe him as born out of water at the beginning of a world kalpa with 1,000 heads and 2,000 hands; from his navel spring a lotus, from which is evolved Brahma

Vi Phạm,, To violate—To trangress

Vi Phạm Luật Pháp: To violate the law.

Vi Pháp: Contrary to the law.

Vi Phân: Diiferential.

Vi Sa Lạc Khởi Đa,, Vibharaksita (skt)—Vị Hoàng Hậu của vua A Dục—Asoka’s queen

Vi Sắt Nữu,, Visnu (skt)—Còn gọi là Tỳ Nữu, Tỳ Sắt Nô, Tỳ Sắt Nộ, Tỳ Sắt Nữu, Tỳ Sấu Nữu, tên khác của Tự Tại Thiên—All-pervading, or encompassing, identified with Narayana- deva.

Vi Tế,, Subtle—Minute—Fine—Refined

Vi Tế Thân,, Mật giáo lập pháp thân có sắc hình vi tế, chu biến khắp trong pháp giới—A refined, subtle body

Vi Tha Thuận Tự,, Theo cách của mình và chống lại với cách của người khác—To disregard or oppose others and follow one’s own way

Vi Thất,, To be at fault—To be mistaken

Vi Thệ Da,, Vijaya (skt)

1) Người vượt thắng: The overcomer.

2) Thị hiện tướng nữ của Đức Tỳ Lô Giá Na: A female manifestation of Vairocana.

Vi Thiên Tướng Quân: Một trong những tướng quân dưới quyền của Nam Thiên Vương, vị nầy thường là vị hộ pháp trong chùa (dưới tứ Thiên Vương có tám vị tướng quân)—One of the generals under the southern Maharaja guardian in a temple.

Vi Thiện:

1) Làm việc thiện: To do good—To be good.

2) Vì việc thiện: Because of the good.

Vi Thú Đà,, Visuddha (skt)—Thanh tịnh—Purified—Pure

Vi Thuận,, Nghịch và thuận—Oppose and accord with—Hostile and favourable

Vi Trần,, Motes of dust—See Vi (3)

Vi Trần Số: Số lượng nhiều như cát bụi—Numerous as molecules, or atoms.

Vi Trùng: Microbe.

Vi Tụ,, Một phân tử, do những vật chất cực nhỏ hội tụ lại (gồm bảy nguyên tử)—A molecule, the smallest aggregation of atoms

Vi Tự Thuận Tha,, Theo cách của người và phế bỏ cách của chính mình—To disregard one's own way and follow others' way

Vi,b, Because of—Due to—Because—For—In view of.

Vì Bổn Nguyện Làm Lợi Ích Chúng Sanh: To do so many alms things for the living creatures according to one's fundamental vows.

Thị Cố,, See Vì lẽ ấy

Vị:

1) Vị: Rasa (skt)—Một trong sáu giác

quan—Taste—Flavour—The sense of taste, one of the six senses.

2) Chưa: Not yet—The future.

3) Thiên Vị: Partial.

4) Giờ Mùi: Tứ 1 PM đến 3 PM—From 1 PM to 3 PM.

5) Ngôi vị: Position—Seat—Throne.

Vị Bài,, Tấm thẻ bài ghi lại hồ sơ của một viên quan—The board or record of official position

Vị Bất Thoái,, Một trong ba "Bất Thoái" (Bồ Tát từ ngôi thập trụ trở lên, không còn thoái chuyển đọa xuống hạ giới phàm phu hay lưu chuyển trong ác đạo nữa)—One of the three kinds of "never receding." (non-backslidings or non-retreats)

Vị Danh: For fame or honour.

Vị Dục,, Sự ham muốn mùi vị—The material or medium of sensation—The sensation taste or taste desire, hankering after pleasure of food, etc, the bond of such desire

Vị Đà,, Arbuda (skt)—100 or 10 million

Vị Đáo: Vị Trí—Chưa đến—Not yet arrived or reached.

Vị Đạo,, Đạo vị—The taste or flavour of Buddha-truth—Tasting the doctrine

Vị Đắng: Bitterness.

Vị Giác: Organ of taste.

Vị Hiển Chân Thực: Vị Khai Hiển.

1) Chưa nói rõ pháp chân thực: The unrevealed truth.

2) Chân lý chỉ được Đức Phật nói rõ trong Đại Thừa Viên Giáo—The Truth only revealed by the Buddha in his final Mahayana doctrine.

Vị Kỷ: Selfish—Egoistical—For self.

Vị Lai,, Anagata (skt)—Đương lai—The future—That which has not come or will come

Vị Lai Thế,,

1) Đời Tương Lai—A future life or lives.

2) Thời Vị Lai: The future tense.

Vị Liễu Nhân,, Nghiệp chưa dứt trong quá khứ—The karma of past life not yet fulfilled.

Vị Lợi: For gain, or profit.

Vị Nể: To have regard (respect) for someone.

Vị Ngã: See Vị kỷ.

Vị Phu Liên Hoa,, Cánh sen chưa nở hết, như bông sen mà Phật Quán Âm cầm trong tay—A half-opened lotus, such as one of the forms of Kuan-Yin holds in the hand

Vị Quá Hiện: Future, past and present.

Vị Quan: See Vị giác.

Vị Sanh Oán,,

1) Không có kẻ thù: Having no enemy.

2) Tên Vua A Xà Thế: Name of King Ajatasatru.

Vị Sanh Oán Kinh: Vị Sanh Oán Kinh diễn tả lại việc Vua A Xà Thế giết hoàng phụ là vua Bình Sa Vương—“Having No Enemy” Sutra, describing King Ajatasatru’s

murdering of his father, King Bimbisara.

Vị Tằng Hữu,, Hy hữu—Adbhuta (skt)—Never yet been—Rare—Marvelous—Non-such

Vị Tằng Hữu Chánh Pháp Kinh, , Bản dịch mới của Kinh A Xà Thế Vương do Pháp Thiên đời Tống dịch ba quyển—A Sung translation of the Ajatasatru-Kaukriyavinodana, three books

Vị Tằng Hữu Kinh,, A Phù Đạt Ma—Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong mười hai bộ kinh Đại thừa (ghi lại Phật và Bồ Tát thị hiện vô số thần lực bất khả tư nghì)— Adbhutadharma-paryaya (skt)—One of the twelve divisions of the sutras

Vị Tất: Not necessarily.

Vị Tha: Self-forgetfulness (n)—Altruistic (a)—Altruism (n)—Cherish other (v)—Vị tha hay làm vì người khác là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không đổ thừa đổ lỗi cho người—Altruism or working for the sake of others is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not blame others.

Vị Thọ Cụ Nhân,, Vị sư chưa thọ cụ túc giới (theo giáo luật, vị sư chưa thọ cụ túc giới thì không thể thuyết giới)—A monk who has not yet fully pledged himself to all the commandments

Vị Trần,, Rasarammana (p)—Vị trần, một trong lục trần—Taste-dust, one of the six particles which form the material or medium of sensation

Việc Làm: Deeds.

Việc Bất Thiện: Unwholesome actions—Unwholesome deeds.

Việc Đã Làm: Past actions (deeds).

Việc Đã Rồi: Accomplished fact.

Việc Gia Đình: Family affair.

Việc Hằng Ngày: Everyday work (affair).

Việc Phải: Good deed.

Việc Thiện: Wholesome actions—Wholesome deeds.

Việc Từ Thiện: Benefaction.

Viêm: Đốt cháy—Blazing—Burning.

Viêm Kinh,, Tên khác của Kinh Niết Bàn, nói về lễ Trà Tỳ của Đức Phật và giáo thuyết rực rỡ của Ngài—Another name for Nirvana Sutra, referring to the Buddha's cremation and the glorious teaching

Viêm Nhiệt Địa Ngục,, Tapana (skt)—Địa ngục đốt nướng, địa ngục thứ sáu trong Bát nhiệt địa ngục (nơi mà 24 giờ tương đương với 2.600 năm trên trần thế nầy, nơi nầy

tuổi thọ đến 16.000 năm)—The hell of burning or roasting, the sixth of the eight hot hells (where 24 hours equal 2.600 years on earth, life lasting 16,000 years)

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

Viên:

1) Tròn: Round.

2) Tròn đầy: All-round—Full-orbed.

3) Ôm trọn: Embracing.

4) Toàn: Whole—Perfect—Complete.

5) Vihara (skt)—Vườn, công viên, nơi nhàn tản bách bộ—A place for walking about—Pleasure ground—Garden—Park.

Viên Ky,, Tiềm năng trở nên tức thì giác ngộ—The potentiality of becoming fully enlightened at once

Viên Cụ,, Cụ Túc Giới—Cận Viên Giới—Tên gọi khác của cụ túc giới. Người thọ cụ túc giới gần với viên quả của Niết Bàn—Whole and complete, i.e. the whole of the commandments, by the observance of which one is near to nirvana.

** For more information, please see Cụ Túc Giới.

Viên Cực,, Viên mãn tuyệt đối—Inclusive to the uttermost; absolute perfection

Viên Diệu,, Theo tông Thiên Thai, viên diệu là sự phối hợp hoàn toàn tuyệt diệu của ba đế Không, Giả và Trung—According to the T'ien-T'ai sect, the mystery of the "perfect" school, i.e. the complete harmony of noumenon, phenomenon, and the middle way

** For more information, please see Không Giả Trung.

Viên Dung,,

1) Dung hòa, dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại: Complete combination.

2) Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại: The absolute in the relative and vice-versa.

3) Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt—The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences.

· Như sóng với nước: Sóng tức là nước—As in water and waves.

· Như phiền não và Bồ Đề: Phiền não tức Bồ Đề—As in passion and enlightenment.

· Như sinh tử và Niết Bàn: Sinh tử tức Niết Bàn—As in transmigration and nirvana.

· Như sống và chết: Chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết—As in life and death.

· Bản chất của chư pháp đều giống nhau: All are of the same fundamental nature.

· Tất cả là Chân Như: All are bhutatathata.

· Chân Như là tất cả: Bhutatathata is all.

· Sóng nước là một, nước sóng là một: Waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one.

Viên Dung (Nguyên Lý): See Duyên Khởi (Nguyên Lý), and Pháp Giới Duyên Khởi.

Viên Dung Tam Đế,, Sự viên dung của tam đế trong giáo thuyết của tông Thiên Thai. Nguyên lý mà mỗi hiện tượng tự biểu lộ là ba chân lý trong một hòa điệu, tức Không Giả và

Trung, nghĩa là, thật thể vốn nội tại, hoàn toàn nội tại, nội tại trong lý tánh và nội tại trong bản tánh—The three dogmas of the T'ien-T'ai Perfect School, as combined, as one and the same, as a unity. The principle each phenomenon expresses is the triple truth of harmony, as void, as temporary and as mean, i.e., noumenon originally immanent, perfectly immanent, immanency in principle and immanency in nature.

a) Không Đế: The universal (không) apart from the particular (giả) is an abstraction—See Tam Đế (1).

b) Giả Đế: The particular aprt from the universal is unreal. The universal realizes its true nature in the particular, and the particular derives its meaning from the universal—See Tam Đế (2).

c) Trung Đế: The middle path unites these two aspects of one reality—See Tam Đế (3).

** For more information, please see Không

Giả Trung, và Tam Đế.

Viên Đàn,,

1) Đàn tràng hình tròn: Round altar.

2) Mạn Đà La, luân viên cụ túc, hay viên mãn cụ túc, là đàn (bàn thờ) hình tròn để đặt bài vị chư tôn túc: A complete group of objects of worship, a mandala.

Viên Đạo,, The perfect way (of the three principles of T'ien-T'ai)

Viên Đầu,,

1) Người làm vườn—A gardener.

2) Người trông coi hoa viên nhà chùa, để mang lại vẻ đẹp và rau cải cho tự viện: A head of a monastery-garden, either for pleasure, or for vegetables.

Viên Đoạn,, Các nhà Thiên Thai giải thích về đoạn pháp viên giáo của tông Thiên Thai cho rằng "viên đoạn" là sự cắt đứt tức thời tam phiền—The T'ien-T'ai doctrine of the complete cutting off, at one remove, of the three illusions

a) Dùng “Không” để đoạn trừ “kiến tư”: Views and thoughts associated with sunyata (void).

b) Dùng “Giả” để đoạn trừ “trần sa”: Delusion of dust and sand associated with unreality.

c) Dùng “Trung đạo” để pháp bỏ “vô minh”: Ignorance associated with the middle path.

** For more information, please see Tam Phiền Não.

Viên Đốn,, Tức thì giác ngộ, đạt được ba lý không, giả, trung tức thì và cùng một lúc để đi đến tức thì giác ngộ—Immediate and the whole—Complete and immediate, i.e. to apprehend the three principles of void, unreal, and the middle path at one and the same time or to attain immediate enlightenment

Viên Đốn Bồ Tát: See Viên Đốn Giới.

Viên Đốn Chỉ Quán: See Ma Ha Chỉ Quán.

Viên Đốn Đại Giới: See Viên Đốn Giới.

Viên Đốn Giáo: See Viên Giáo.

Viên Đốn Giới,, Viên Đốn Bồ Tát—Viên Đốn Vô Tác—Viên Đốn Đại Giới

1) Bồ Tát Giới của chư Tăng Ni—The commands or prohibitions for Bodhisattvas and monks.

2) Quy luật của tông Thiên Thai, đặc biệt về sự đạt đến giác ngộ tức thì: The rules of the T’ien- T’ai school, especially for attaining immediate enlightenment.

** For more information, please see Nhứt Tâm Kim Cang Bảo Giới, Mười Giới Trọng, and Bốn Mươi Tám Giới Khinh trong Kinh Phạm Võng.

Viên Đốn Nhất Thừa,, Nhất Thừa Viên Đốn giáo của tông Thiên Thai—The complete immediate vehicle, that of T’ien-T’ai

Viên Đốn Tông,, See Viên Giáo

Viên Đốn Vô Tác: See Viên Đốn Giới.

Viên Giác,, Toàn giác—Theo Kinh Viên Giác, viên giác tiềm ẩn trong mỗi chúng sanh, nó là bản giác hay chân tâm của tất cả các loài hữu tình, từ vô thủy đến nay thường trụ, thanh tịnh và sáng ngời—According to the Complete Enlightenment Sutra, complete enlightenment potentially present in each being, for all have primal awareness or the true heart, i.e. conscience, which has always remained pure and shining

a) Về mặt thể gọi là Nhất Tâm: Considered as essence in it is the One Mind.

b) Về mặt nhân gọi là Như Lai Tạng: Considered causally it is the Tathagata-garbha.

c) Về mặt quả gọi là Viên Giác: Considered in its result it is Perfect Enlightenment.

Viên Giác Kinh,, The Sutra of Perfect Enlightenment—See Kinh Viên Giác

Viên Giáo,, Perfect teaching—Round Doctrine—Round Teaching

1) Viên Giáo là pháp tối thượng thừa trong Phật giáo, giảng về Nhất Thừa hay Phật Thừa, được Đức Phật thuyết giảng trong các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và các kinh khác—Perfect Teaching or supreme teaching of the Buddha, as expressed in the Lotus, Avatamsaka Sutras, among others. Perfect teaching signifies the One-Vehicle or the Vehicle of the Buddha.

2) Đại thừa Viên Giáo, tên gọi của tông Thiên Thai—Mahayana—The Perfect School, the comprehensive doctrine, or the complete immediate school, that of T'ien-T'ai.

3) Theo Quang Thống thời Hậu Ngụy, vào thế kỷ thứ sáu lập ra ba trường phái thời bấy giờ là tiệm, đốn và viên. Tên Viên Giáo bắt đầu từ đó: During the Post-Wei dynasty, around the sixth century, Vinaya Master Kuang-T'ung defined three school, gradual, immediate, and inclusive or complete.

4) Tông Thiên Thai phân tích ra làm tứ giáo, giáo thuyết thứ tư là viên giáo: The T'ien-T'ai defined four schools, the fourth school called "Inclusive or complete teaching."—See Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.

5) Tông Hoa nghiêm lập ra ngũ giáo, loại thứ năm là viên giáo: The Hua-Yen sect defined five schools, the fifth called "Inclusive or complete teaching."—See Ngũ Thời Giáo.

Viên Giới,, See Viên Đốn Giới

Viên Hải,, Như Lai lực ví như biển cả ôm trọn tất cả—The all-embracing ocean, i.e. the perfection or power of the Tathagata

Viên Hành: Hành pháp của Viên Giáo, cho rằng một hành tức là tất cả hành—The conduct or discipline of the T'ien-T'ai "perfect" school, the diversity in the unity.

Viên Hợp,, Dung hợp tất cả—All-embracing, all inclusive

Viên Không,, Đệ nhất nghĩa không hay chân không trong đó ý niệm về không cũng không còn—Complete vacuity, from which even the idea of "vacuity" is absent

Viên Mãn,, Hoàn toàn thành tựu—Accomplished, perfection, completion, completely full, wholly complete; the fulfilling of the whole, i.e. that the part contains the whole, the absolute in the relative.

Viên Mãn Báo Thân: The perfect reward body.

Viên Mãn Báo Thân Phật: The Full Reward-Body of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Viên Mãn Báo Thân Phật như sau: "Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật? Thí như trong một ngọn đèn hay trừ ngàn năm tối, một trí huệ hay diệt muôn năm ngu. Chớ suy nghĩ về trước, đã qua không thể được. Thường phải nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không có hai đó gọi là tánh Phật. Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật. Tự tánh khởi một niệm

ác thì diệt muôn kiếp nhân lành, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hằng sa ác hết, thẳng đến Vô Thượng Bồ Đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bổn niệm gọi là Báo Thân."—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: "Good Knowing Advisor! What is the perfect, full Reward-body of the Buddha? Just as one lamp can disperse the darkness of a thousand years, one thought of wisdom can destroy ten thousand years of delusion. Do not think of the past; it is gone and can never be recovered. Instead think always of the future and in every thought, perfect and clear, see your own original nature. Although good and evil differ, the original nature is non-dual. That non-dual nature is the real nature. Undefiled by either good or evil, it is the perfect, full Reward-body of the Buddha. One evil thought arising from the self-nature destroys ten thousand aeons' worth of good karma. One good thought arising from the self-nature ends evils as numerous as the sand-grains in the Ganges River. To reach the unsurpassed Bodhi directly, see it for yourself in every thought and do not lose the original thought. That is the Reward-body of the Buddha."

Viên Mãn Kinh,, Kinh bao gồm tất cả, từ dùng để chỉ Kinh Hoa Nghiêm—The complete, or all-inclusive sutra, a term applied to the Hua-Yen sutra

Viên Mật,,

1) Viên giáo và Mật giáo: The complete teaching and the esoteric teaching.

2) Thiên Thai và Mật Giáo: Sự hòa hợp của cả hai làm một—The complete teaching of T'ien- T'ai and the esoteric teaching. The harmony of both as one.

Viên Ngộ,, Biết chân lý một cách tròn đầy. Theo tông Thiên Thai, viên ngộ là hoàn toàn giác ngộ cùng lúc về thế giới phi hiện tượng, thế giới hiện tượng và Trung đạo—Completely apprehend the truth; the complete apprehension of noumenon, phenomenon and the Middle way at the same time. In T'ien-T'ai, the complete apprehension at the same time of noumenon, phenomenon, and the middle way

Viên Ngộ Khắc Cần Thiền Sư: Yuan-Wu-Ko-Chin—See Khắc Cần Phật Quả Thiền Sư.

Viên Ngưng,, Vô dư niết bàn—Complete crystalization, or formation, i.e. perfect nirvana

Viên Phật,, Pháp thân Phật mà tông Thiên Thai gọi là Phật của pháp giới viên dung, hay Phật Tỳ Lô Giá Na—The Perfect Buddha whom the T'ien-T'ai calls the embracer of all things in every direction, i.e. Vairocana

Viên Quả,, Niết Bàn—Perfect fruit, nirvana

Viên Quán: Sân thượng—A terrace—A garden look-out.

Viên Quang,, Ánh hào quang phóng ra chung quanh đỉnh đầu của Phật—The halo surrounding the head of a Buddha

Viên Tâm,, Tâm viên mãn hay tâm cầu đắc viên quả niết bàn—The perfect mind, the mind that seeks perfection, i.e. nirvana

Viên Thành,, Thành tựu viên mãn—(Kinh Lăng nghiêm: “Phát ý viên thành, nhứt thiết chúng sanh vô lượng công đức)—Complete perfection

Viên Thành Đại Sư: Great master Viên Thành—Sư Viên Thành, thế danh là Công Tôn Hoài Trấp, cháu nội của Định Viễn Quận Vương Nguyễn Phước Bính, hoàng tử thứ sáu của vua Gia Long. Sư sinh năm 1879, năm 15 tuổi xuất gia tại chùa Ba La Mật với đại sư Viên Giác. Năm 20 tuổi, bổn sư viên tịch, sư tiếp tục trụ trì chùa Ba La Mật. Năm 1923, ngài giao chức trụ trì cho đệ tử là Trí Hiển, rồi lên núi Ngũ Phong, lập Tra Am để tu tập. Suốt sáu năm cuối đời ở Tra Am, sư đã di dưỡng tinh thần, tu trì thiền quán, giáo hóa đồ chúng—Monk Viên Thành whose worldly name was Công Tôn Hoài Trấp, was the grandson of Lord Nguyễn Phước Bính, the sixth prince of king Gia Long. He was born in 1879, left home and became a disciple of Most Venerable Viên Giác a the age of 15 at Ba La Mật temple. At the age of 20, when Master Viên Giác passed away, he took over the temple. In 1923, he let his disciple Trí Hiển to stay at the temple, then he went to Mount Ngũ Phong to build Tra Am thatched temple to cultivate. In the last six years of

his life living simply at Tra Am, he nurtured his spirit, indulged in meditation, and taught his disciples.

Viên Thành Thực Tính: Bhutatathata (skt)—Chân Như—Thực Tướng—Pháp Giới—Pháp Tính—Niết Bàn—Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối. Tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực, tức là viên thành thực tánh—The perfect true nature—Absolute reality. The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinispanna).

Viên Thông,,

1) Đem giác tuệ tràn khắp thông hiểu tất cả đi vào cả pháp tính hay cái lý mà diệu trí chứng được (thể tính tràn ngập diệu dụng không trở ngại)—Universally penetrating; supernatural power of omnipresence; by wisdom to penetrate the nature or truth of all things by wisdom.

Viên Thông Đại Sĩ: The omnipresent hearer of those who call for help.

Viên Thông Tam Muội,, Tam muội hành của pháp tính viên thông của 25 đại sĩ trên pháp hội Lăng Nghiêm, đặc biệt là âm thanh có khắp mọi nơi của Đức Quán Thế Âm—The various samadhi of supernatural powers of the twenty-five “great ones” of the Surangama Sutra, especially of the omnipresent hearer of those who call, i.e. Kuan-Yin.

Viên Thuyên,, Sự phơi bày toàn giáo được tìm thấy trong Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa—Exposition of the perfect of all-embracing doctrine, as found in the Hua-Yen and Lotus sutras

Viên Thừa,, Phật Thừa hay giáo pháp viên mãn không thiếu sót—The all-complete vehicle, the final teaching of Buddha

Viên Thực: Viên đốn nhứt thực, chỉ giáo lý của tông Thiên Thai giúp hành giả có khả năng đạt được Phật quả tức thời (nương theo giáo thuyết cho rằng một việc làm viên dung hết thảy các việc làm; một ngôi vị đầy đủ hết thảy mọi ngôi vị)—Perfect reality; the T'ien-T'ai perfect doctrine which enables one to attain reality or Buddhahood at once.

Viên Tịch,, Parinirvana (skt)—Niết Bàn—Diệt Độ—Nhập vào Niết Bàn hoàn toàn an tịnh và tĩnh diệu—Công đức viên mãn, mọi ác quấy đều tận diệt, thoát khỏi những khổ đau của luân hồi sanh tử và bước vào nơi chốn an vui hoàn toàn—Perfect rest, i.e. parinirvana; the perfection of all virue and the elimination of all evil, release from the miseries of transmigration and entrance into the fullest joy

Viên Tín,,

1) Tín tâm hoàn toàn—Complete faith.

2) Niềm tin vào Viên Tông. Niềm tin ôm trọn cả vũ trụ vạn vật: The faith of the "perfect" school. A T'ien-T'ai doctrine that a moment's faith embraces the universe.

Viên Tông,, Tông phái của viên giáo, chỉ tông Thiên Thai—The sect of the complete or final Budha-truth, i.e. T'ien-T'ai

Viên Tu,,

1) Viên tu vạn hạnh để thành Phật: To observe (keep) all commandments perfectly.

2) Pháp môn đồng thời tu tam quán Không Giả Trung của tông Thiên Thai để thành Phật—To observe the complete T'ien-T'ai meditation, at one and the same time to comprehend the three ideas of noumenon, phenoumenon, and the middle path.

Viên Vị,, Thứ vị của Viên giáo. Tùy thứ vị mà thu nhiếp viên dung tất cả—The perfect status, the position of the "perfect" school, perfect unity which embraces all diversity

Viễn Hành Địa,, Duragama (skt)—Tên địa thứ bảy trong thập địa Bồ Tát, ở địa nầy các vị Bồ Tát vượt rất xa thế gian, vượt ra ngoài tư tưởng tự độ để tiến đến độ tha. Trong giai đoạn nầy vị Bồ Tát rời bỏ thế giới hiện tượng để an trụ trong thuần vô tướng quán—The seventh stage of the bodhisattva, the stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others. In this stage, a bodhisatva leaves the world of phenomena and enjoys mystic contemplation

Viễn Ly Lạc: Niềm an lạc của cõi Sơ Thiền Thiên, trong đó hành giả xa lìa mọi cấu chướng phiền não để an trụ trong thuần vô tướng quán—The joy of the first dhyana heaven, in which the defilement of desire is left far behind in mystic contemplation.

Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt: Sarvakalpanavirahitam (skt)—Tách khỏi mọi phân biệt— Being free from all discrimination.

Viễn Ly Sinh Trụ Diệt Kiến: Thoát khỏi cái kiến giải đặt trên sinh trụ diệt—Freeing oneself from the view of birth, abiding, and disapearance.

Viễn Nhân,, Remote cause

Viễn Phương: Remote (far away) place.

Viễn Sư,, Tức ngài Tuệ Viễn, một vị sư nổi tiếng của Trung Quốc về đời nhà Đường—Hui- Yuan, a noted monk during the T'ang dynasty

Viễn Thị: Far-sighted.

Viễn Thông: Telecommunication.

Viễn Trần Ly Cấu,, Xa lìa trần cấu (trần cấu là tên chung của phiền não. Viễn trần ly cấu là xa lìa khỏi mọi cấu chướng của phiền não, đạt được pháp nhãn tịnh của bậc sơ địa bồ tát hay sơ quả nhị thừa)—To be far removed from the dust and defilement of the world

Viện:

1) Tự viện: Arama (skt)—Monastery—Hall—Court—Institute—Chamber.

2) Viện trợ: To aid—To assist—To help.

Viện Chủ,, Còn gọi là Tự Chủ, xưa gọi là Giám Sự trong chùa. Bây giờ viện chủ dùng để gọi vị Tăng trụ trì trong chùa—The abbot of a monastery

Việt Hỷ Tam Muội,, Còn gọi là Siêu Hỷ Tam Muội, tam muội của bà Da Du Đà La (vợ của Thái Tử Tất Đạt Đa và mẹ của La Hầu La). Dựa vào tam muội nầy mà sinh ra các loại vui mừng không có gì có thể so sánh được cho mình và cho người—Samdhi of Yasodhara, wife of Sakyamuni and mother of Rahula, which causes all kinds of joys to self and others

Việt Sử: Vietnamese history.

Việt Tội,, Gọi tắt của Việt Tỳ Ni Tội, hay là tội vượt qua Tỳ Ni Pháp Giới—Exceeding sin, or transgression of the law, particularly of esoteric law or monastic vows

Vinh:

1) Vinh dự: Honourable.

2) Vinh quang: Glory—Splendour.

Vinh Dự: Honor—Honourable.

Vinh Hàm: Honourable title.

Vinh Hạnh: See Vinh Dự.

Vinh Hoa,, Vinh hoa của cuộc đời chỉ là những thứ tạm bợ, thấy đó mất đó—Glory—The glory of life, viewed as transient

Vinh Lợi: Honour and interest.

Vinh Nhục: Honor and dishonor.

(I) Vinh nhục là một cặp hoàn cảnh trần thế không thể tránh được mà ta phải đương đầu trong đời sống hằng ngày—Honour and dishonour are a pair of inevitable worldly conditions that confront us in the course of our daily lives.

Vĩnh Kiếp,, Thời gian rất lâu dài—Eternity—The everlasting aeon

Vĩnh Sanh,,

1) Cuộc sống vĩnh viễn nơi cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà: Enternal life or perpetual life in the Pure Land of the Amitabha Buddha.

2) Bất Tử: Immortality.

3) Niết Bàn: Nirvana (không sanh không diệt—not being born, not reborn, therefore not dying).

Vong: Mithya (skt)—False—Untrue—Erroneous—Gone—Lost—Dead.

Vong Giả,, Người chết—The dead

Vong Hồn,, The soul of the dead—Wandering soul

Vòng Luân Hồi Sanh Tử: Samsara (skt)—Circle of birth and death—Circle of misery—Circle of suffering.

Võng Mục,, Mắt lưới—The “eyes” or meshes of a net

Vọng:

1) Hy vọng: Hope—To expect.

2) Không thật: Vitatha (p & skt)—Untrue—False—Unreal—Futile—Vain.

3) Nhìn về: To look at, or for.

4) Tiếng vọng: To sound-To echo.

5) Vọng ngữ: Lying—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

Vọng Cảnh Giới,, Vọng tâm xuất hiện nên mới có cảnh hư vọng (vọng cảnh nầy chính là mọi hiện tượng, mọi sự vật trên thế gian nầy)—False environment—The unreal world

Vọng Cáo: To accuse falsely.

Vọng Chấp,, Quan niệm chấp trước hay cố giữ lấy không lìa bỏ hư vọng—False tenets— Holding on to false views

Vọng Chứng: False witness.

Vọng Duyên,, Duyên là những sự vật trong và ngoài có quan hệ với thân ta, tất cả những cái đó đều là hư vọng cả. Chính những thứ đó là đầu mối tạo ra những tư tưởng sai lầm—The unreality of one’s environment—The causes of erroneous ideas

Vọng Kế Tự Tính: Prabhedanayalakshana or Parikalpita (skt)—Sự tưởng tượng—Imagination— Khía cạnh của sự đặc thù sinh khởi từ sự tưởng tượng sai lầm—The aspect of individuation arising from false imagination—See Tam Tự Tính Tướng (1).

Vọng Kiến,, Sự hư vọng phân biệt không đúng với sự thật, cho những thứ hư giả là thực— False views of reality—Taking the seeming as real

Vọng Ngã: Illusory ego, in contrast with the real or nirvana ego (chân ngã).

Vọng Ngã Chấp: The wrong ego-attachment.

Vọng Ngôn,, Vọng thuyết—False words or talk—Lies

Vọng Ngữ,, Vitatha-vac or Vitatha-vadin (skt)

· Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác—False (nonsense or transgression) speaking—lying (either slander, false boasting, or deception).

· Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: "Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục—The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells."

Vọng Nhiễm,, Vọng Phong—Truyền đi những gì (tư tưởng) không có thật hay không đúng—The spread of lies, or false ideas

Vọng Niệm,, Vitathavitakka (p)—False or misleading thoughts—Transient thoughts—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish

Vọng Pháp,, Bhranti—Going astray, eror

Vọng Phong,, See Vọng Nhiễm

Vọng Sắc: To admire someone's beauty.

Vọng Tâm,, Vọng tâm gây nên sự phức tạp và phiền não trên đời nầy—The unenlightened mind or heart of all men—The illusion (deluded, wrong, false, or misleading)-mind, which results in complexity and confusion in this world.

Vọng Thuyết: False words.

Vọng Thức: Deluded consciousness.

Vọng Tộc: Honourable family.

Vọng Trần,, Muôn vật trên đời nầy vốn hư vọng và nhiễm cấu—The unreal or unclean world

Vọng Tưởng,, Vitathavitakka (p)—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—False (erroneous) thinking—Erroneous thought—False notions—False ideas—False thoughts—The

mental processes of living beings on greed, hatred and stupidity

Vọng Tưởng Vi Tế: Subtle delusive thoughts.

Vọng Vân,, Clouds of falsity (delusion).

Thê Tử,, Wife and children

Vô:

1) Tiếng Phạn “A”: Sanskrit letter “A.”

2) Không—Phi—Bất—Phủ—Not—No—None.

3) Phủ định sự tồn tại của sự vật: Non-exixtence—Nothingness—Inexist—Nihility—Do not have—Be without.

4) Đối lại với “Hữu”: Opposite of “Existence.”

5) To go (come–step) into—To enter.

Vô Ái,, Không luyến ái—Without love, or craving or attachment

Vô Ảnh Tượng: Nirabhasa (skt)—Không cần ảnh tượng hay hình tướng bên ngoài—Without image or shadow—Without semblance or appearance.

Vô Ân,, Thankless—Ungrateful

Vô Bản: To forget one’s origin.

Vô Bất,, Hai cái phủ định làm thành một cái khẳng định—A double negative, making a positive

Vô Biên,, Ananta (skt)—Không bờ bến như không gian—Endless—Boundless—Limitless— Infinite, e.g. space

Vô Biên Pháp Giới,, Pháp giới rộng lớn không có biên giới, mà hết thảy các pháp đều tồn tại trong đó; chư pháp vô tận nên pháp giới vô biên—The infinite world of things; the realm of things infinite in number; the infinite universe behind all phenomena

Vô Biên Thân,, Thân Phật không thể đo lường được: người Bà La Môn càng đo thì thân càng cao, cuối cùng vị Bà La Môn ném thước, thước ấy bén rễ và mọc thành một cánh rừng— The immeasurable body of the Buddha: the more the Brahman measured it, the higher it grew, so he threw away his measuring rod, which struck root and became a forest

Vô Biên Thế Giới,, Thế giới vô biên trong không gian vô tận—The infinite world, i.e. space; infinite worlds; the numberless worlds in infinite space

Vô Biểu,, Avijnapti (skt)—Không biểu thị ra ngoài—Unconscious, latent, not expressed, subjective

Vô Biểu Giới,, Khi thọ giới, thân khẩu ý của người thọ giới không biểu thị tướng thọ giới ra ngoài, mà trong thân nảy sinh ra vô biểu giới giúp ngăn ngừa điều sai trái. Giới nầy vĩnh viễn tương tục trong thân để bảo hộ thân khẩu ý tránh điều quấy ác—The inward invisible power received with the comandments during ordination

Vô Biểu Nghiệp,, Vô Tác Nghiệp—Nghiệp không biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp biểu hiện—The unmanifested activities of the body, mouth, and mind; or invisible power conferred at ordination; in contrast with the manifested activities

Vô Biểu Sắc,, Vô Tác Sắc—Theo quan điểm của Đại Chúng Bộ, vô biểu sắc là sắc thể không biểu hiện ra ngoài, nhưng có công năng phòng ngừa sự sai trái và tội ác—According to the Sarvastivadin view, this invisible power can resist evil

Vô Bổ: Useless.

Vô Cái,,

1) Không bao trùm hay chứa đựng được (phổ quát): Cannot be covered or contained, universal.

2) Tính bi mẫn của Đức Phật rộng lớn cùng cực, bao trùm lên tất cả chúng sanh: A characteristic of the pity of Buddha which includes all beings.

Vô Cái Đại Bi: Lòng đại bi rộng lớn không có gì bao trùm lên được—Uncontainable, or superlative, pity.

** For more information, please see Vô Cái (2).

Vô Cảm Giác: insensible.

Vô Căn,, Không có nam hay nữ căn—Without root—Without organ—Without the organ of sex

Vô Căn Cứ: Unfounded—Baseless—Groundless—Without foundation or reason.

Vô Căn Tín,, Nhờ Phật lực mà phát được tín căn trong tâm—Faith produced not of oneself but by Buddha in the heart

Vô Cấu,, Vimala or Amala (skt)—Không bị cấu nhiễm (dơ—bất tịnh)—Undefiled—Stainless

Vô Cấu Địa,,

1) Địa thứ hai trong Bồ Tát Địa: The stage of undefilement, the second stage of a bodhisattva— See Thập Địa Phật Thừa.

2) Bồ Tát Đẳng Giác Địa: Giai đoạn cuối cùng trong Bồ Tát Địa—The final stage before attaining Buddhahood.

Vô Cấu Nhẫn,, Bồ Tát trong giai đoạn “vô cấu nhẫn” là giai đoạn chót của Bồ Tát—The stage of undefiled endurance—The final stage of bodhisattva

Vô Cấu Thức,, Amala (skt)

(A) Vô Cấu Thức hay A Mạt La là tên khác của A Lại Da Thức (thức nầy là chỗ dựa của các pháp vô lậu, mà chỉ Như Lai mới có được)—Undefiled or pure knowing or knowledge, another name for Alaya-vijnana—See A Lại da Thức.

Vô Cấu Y,, Tên gọi chung cho y áo cà sa (không dính bụi phiền não)—The stainless garment, the monastic robe of purity

Vô Chủng Tính,, Một trong năm tính mà tông Pháp Tướng thành lập, không có thiện chủng vô lậu rốt ráo là không thoát ly được luân hồi sanh tử—The nature without the seed of goodness and so unable to escape from the stream of transmigration, one of the five germ- natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect

** For more information, please see Ngũ Chủng Tính.

Vô Chủng Xiển Đề,, Nhất Xiển Đề không có chủng tánh Phật (mãi mãi không thể thành Phật)—An icchanti, or evil person without the Buddha-seed of goodness

** For more information, please see Nhất Xiển Đề.

Vô Cớ: See Vô Cố.

Vô Cố,, Causeless—Without reason (cause)

Vô Công Dụng,, Không cố gắng dụng công—Without effort

Vô Công Dụng Đức: Không cần đến phước đức hay công đức—Without merit or virtue.

Vô Công Dụng Trí: Tâm không nhờ cái công gia dụng hay phước đức công đức, mà tự nhiên khế hợp với trí chân tính (Bồ Tát từ đệ bát địa trở lên)—A mind with neither effort, nor merit or virtue.

Vô Đoan,, Boundless—Infinite—Endless

Vô Cùng Tận,, Infinite

Vô Cực,, Không có giới hạn—Limitless—Infinite—Endless—Boundless.

Vô Cực Chi Thể,, Thân thể của chúng sanh nơi Cực Lạc Tịnh Độ hay trạng thái nơi thân tâm đạt ngộ lý Niết Bàn vô cực—The limitless bodies of those in the Pure Land; the state of one who has attained nirvana

Vô Danh,, Unnamed—Nameless—Anonymous

Vô Dụng,, Useless

Vô Duyên,, Không có quan hệ ràng buộc, không có sự vin theo của tâm thức—Causeless—Uncaused—Without immediate causal connection—independent

Vô Duyên Tam Muội,, Anilambha (skt)—Diệt Tận Định—Thiền định diệt hết tất cả tâm thức mà xa lìa sở duyên—Unpropped samadhi in which all mental functions cease to connect with environment and cease to function

Vô Duyên Thừa,, Thừa theo vô duyên tâm mà thực hành đạo bồ đề, ngoài tâm ra không có một pháp nào khác từ bên ngoài—The vehicle or method, of the subjective mind, by which all existence is seen as mental and not external

Vô Dư,, Asesa (skt)—Không tàn dư hay không còn sót lại thứ gì (sự tột bậc của sự lý)— Without remainder—No remnant—Final—Nothing for reincarnation to lay hold of

Vô Dư Niết Bàn,, Anupadisesa-nibbana (p)—Anupadhisesa (skt)

· Niết bàn sau cùng không còn thứ gì sót lại cho kiếp luân hồi sanh tử, nơi mà tất cả những quả đều chấm dứt, hay sự hiện hữu của mạng căn đã hoàn toàn bị dập tắt—Final nirvana without remainder of reincarnation where all the effects (quả) are ended—The nirvana state in which exists no remainder of the karma of suffering, or the full extinction of the groups of existence.

· Niết Bàn của A La Hán nơi thân tâm đều đoạn diệt: The nirvana of arhat extinction of body and mind.

· Niết Bàn không còn lại tụ hay uẩn. Nó là sự diệt tận toàn diện những điều kiện của hữu cũng như phiền não. Có thể gọi nó là vô dư của hữu. Đấy là Niết Bàn hay "Giải Thoát Viên Mãn," là sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: The Nirvana without the upadhi remnant. It is the total extinction of the conditions of being as well as of passion. One may call it the annihilation of being. This is Nirvana of Perfect Freedom, or the passing away of Sakyamuni Buddha.

Vô Dư Thọ Ký: Lời thọ ký sau cùng của Đức Phật về những đệ tử của Ngài sau nầy sẽ thành Phật, đối lại với hữu dư thọ ký (khi Phật nói sau nầy ngươi sẽ được vị Phật nào đó thọ ký cho)—A detailed (complete or final) Prediction of the Buddha on his disciples' awakening and enlightenment, as contrasted with partial prediction.

Vô Đao Đại Tặc,, Giặc cướp không đao, dùng để ví với hạng Tỳ Kheo không có đạo đức, cướp đoạt đạo đức của người khác hay chỉ làm ra vẻ đạo đức giả—A bandit without a sword, e.g. a virtueless monk robbing others of their virtue

Vô Đảo,, Chánh kiến lìa khỏi tất cả mọi điên đảo, không cho hình tướng là thật, không cho vô thường là thường (ngược lại phàm phu thì hiểu biết điên đảo cả sự lẫn lý, cho khổ làm vui, cho vô thường là thường)—Not upside-down, seeing things right side up, or correctly, i.e. correct views of truth and things, e.g. not regarding the seeming as real, the temporal as eternal, etc

Vô Đạo: Inhuman.

Vô Đạo Đức: Immoral.

Vô Đẳng,, Asama (skt)

1) Không ai bằng: So với các loài sinh vật khác không một loài nào sánh bằng—Unequal—The one without equal.

2) Tôn hiệu của Phật: Trí tuệ của Như Lai, trong tất cả các pháp không gì so sánh nổi, cũng không gì vượt được—An honoured title of the Buddha.

Vô Đẳng Đẳng,, Asamasama (skt)

1) Cái không gì sánh nổi, lại không gì sánh ngang bằng: Equality without equal—The unequalled state of equilibrium—Of rank unequalled, or equal with the unequalled.

2) Tôn hiệu của chư Phật và đạo Phật (Phật không ai sánh bằng, đạo Phật siêu tuyệt không đạo nào sánh bằng): Buddha and Buddhism are without equal.

Vô Đẳng Đẳng Thừa,, Tên gọi chung của Đại Thừa, ý nói không một thừa nào có thể sánh kịp—The unequalled vehicle, Mahayana—See Đại Thừa

Vô Đẳng Giác,, Sự giác ngộ của chư Phật là không gì sánh kịp—The unequalled enlightenment possessed by Buddhas

Vô Đẳng Thừa,, Mahayana—The Unequalled Vehicle—See Đại Thừa

Vô Định,, Undetermined—Indefinite—Indeterminate

Vô Độ: Immoderate—Excessive (eating and drinking).

Vô Động,, Aksobha (skt)

1) Unmoved—Imperturbable—Unagitated—Serene—Calm.

2) Từ được dùng để chỉ sự không thay đổi như cánh sao Bắc Đẩu, sự vô úy, và lãnh đạm trước cám dỗ hay dục vọng—The term is used for the unvarying or unchanging, for the pole-star, for fearlessness, for indifference to passion or temptation.

Vô Động Phật,, Aksobhya (skt)—Bất Động Minh Vương—Bất Động Phật—Vô Động Tôn—Đức A Súc Bệ Phật của thế giới Diệu Hỷ, ngự trị nơi Đông Độ. Ngài là một trong năm vị Phật Thiền Định hay Siêu Việt. Ngài luôn tỉnh lặng, thanh khiết và vô tham dục. Theo Kinh Pháp Hoa thì ngài là con trai trưởng trong 16 người con của Phật Đại Thông Trí Thắng. Đặc tính chính yếu của ngài là hàng phục dục vọng—The Imperturbed (Unperturbed or motionless) Buddha who is always calm, serene and absence of passion. He is one of the Five Dhyani- Buddhas, and generally reigns over the east, his kingdom being Abhirati, realm of mystic pleasure. In the Lotus Sutra he is named as the first of the sixteen sons of Mahabhijnabhibhu. One of his principal characteristics is that of subduing the passions.

** For more information, please see Ngũ Phật, Ngũ Phật Ngũ Đại, Ngũ Phật Ngũ Sắc, Ngũ Phật Ngũ Sinh Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phẫn Nộ.

Vô Động Tôn,, Acalaceta

Vô Gia Cư: Homeless.

Vô Gia Đình: Without a family.

Vô Giá,, Inestimable—Invaluable—Priceless

Vô Già,, Bao dung không ngăn ngại. Ân huệ, lòng bi mẫn và lòng thương yêu chúng sanh của Phật—Unconcealing, unconfined; illimitable. Buddha-grace, Buddha-mercy, Buddha-love

** For more information, please see Vô Cái.

Vô Già Đại Hội,, Panca-varsika-parisad (skt)—Cứ năm năm thì chư Tăng Ni họp đại hội một lần để chia xẻ kinh nghiệm tu hành, và cùng nhau phát lồ sám hối (tục có từ thời Lương Võ Đế)—The quinquennial assembly, for having all things in common, and for confession, penance, and remission.

Vô Gián,, Avici (skt)—Liên tục hay không có sự gián cách về thời gian hay không gian— Without interruption—Uninterrupted—Without intermission—Unseparated.

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

Vô Gián Duyên: Thứ Đệ Duyên—Connected ir consequent causes—Continuous conditional or accessory cause.

Vô Gián Địa Ngục: Avici (skt)—Địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục nóng, trong đó tội nhân phải chịu hình phạt đau đớn khổ sở chết đi sống lại không ngừng nghỉ (nơi dành cho những người phạm phải ngũ nghịch)—The Avici hell—Incessant Hell—Hell Without Respite—The last of the eight hot hells, in which punishment, pain, form, birth, death continue without intermission.

** For more information, please see Địa Ngục (A) (a) (8).

Vô Gián Nghiệp: Anantarya (skt). Vô gián nghiệp hay hình phạt không ngừng nghỉ dành cho kẻ phạm phải năm tội ngũ nghịch—The unintermitted karma or unintermitted punishment in the Avici hells for any of the five unpardonable sins (năm tội ngũ nghịch)—See Ngũ Nghịch.

Vô Giáo Dục: Uneducated—Ill-bred.

Vô Hại,, Harmless

Vô Hạn Định: Indefinitely.

Vô Hạn Định Nghiệp: Infinitely effective karma—See Nghiệp Vô Hạn Định.

Vô Hậu,, Heirless

Vô Hậu Sanh Tử,, Không còn sinh tử—Bồ tát không còn chịu luân hồi sanh tử nữa— No more birth and death—The bodhisattva who will not again be subject to the wheel of transmigration.

Vô Hiệu: Inefficacious—Ineffectual—Ineffective.

Vô Học,, Asaiksa (skt

1) Không có học thức: Illiterate—Uneducated.

2) Không cần phải học nữa. Khi đạt tới giai đoạn nầy, hành giả không cần phải học hay cố gắng thành tựu theo tôn giáo. Đây là giai đoạn của bậc A La Hán, giai đoạn thứ tư trong Thanh Văn Thừa, ba giai đoạn trước là hữu học—Asaika—No longer learning—Beyond study—Beyond learning stage refers to the stage of Arhatship in which no more learning or striving for religious achievement is needed (when one reaches this stage)—The state of arhatship, the fourth of the sravaka stages; the preceding three stages requiring study; there are nine grades of arhats who have completed their course of learning—See Bất học, and Tứ Thánh Quả (4).

Vô Học Đạo,, Con đường của bậc A La Hán, đặc biệt khi hành giả đã đạt được chân lý và thoát khỏi những ảo tưởng, không còn gì nữa để học. Đây là giai đoạn cuối cùng trong Tứ Thánh—The way of the Arhat, especially his attainment to complete truth and freedom from all illusions, with nothing more to learn—The fourth and last stage in the Four Saints, which is beyond the need of further teaching or study

Vô Học Quả,, Quả vị A La Hán hay quả vị cuối cùng trong Tứ Thánh Quả—The last (fourth) stage of the sravaka stages, the state of arhatship.

Vô Hồn: Inanimate.

Vô Hữu,, Vô và hữu—Non-existent and existent

Vô Ích,, Unavailing—Unprofitable—Useless—Without avail—Of no avail

Vô Kế: Without means.

Vô Kể: Unnumbered—Countless.

Vô Khứ Vô Lai,, Không đi không đến, chỉ pháp thân của Đức Như Lai vắng lặng thường trụ (theo Kinh Kim Cang thì Như Lai là không từ đâu tới và không đi đâu; theo Khởi Tín Luận thì Như Lai không sinh không diệt, bốn tướng không làm nó di động, không đi không đến, ba đời không làm nó thay đổi)—Neither going nor coming—Eternal like the dharmakaya

Vô Kiến,, Holding to the view of entire unreality

Vô Kiến Đỉnh Tướng: Một trong ba mươi hai tướng hảo, trên đầu Đức Phật có khối thịt hình búi tóc. Trong tướng nầy có cái đỉnh điểm mà trời người không thể thấy được—One of the thirty- two good marks, the usnisa, or lump, on Buddha’s head, called “the invisible mark on the head,” because it was supposed to contain an invisible sign; perhaps because it was covered.

** For more information, please see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Vô Kí,, Avyakrta (skt

1) Không thể ghi nhận là thiện hay bất thiện: Unrecordable (either good or bad).

2) Trung tính: Neutral—Neither good nor bad. Things that are innocent or cannot be classified under moral

categories.

Vô Kỷ Luật: Undisciplined.

Vô Lậu,, Anasrava (skt

1) Không dột: No leakage—Without leakage—No drip.

2) Không phiền não—Vượt ngoài dòng dục vọng và những khổ sở của luân hồi sanh tử. Tránh khỏi tam đồ ác đạo. Phước đức và công đức vô điều kiện là những nhân tố chính đưa đến giải thoát—No drip—No leak—No leakage—Outside the passion stream—Passionless—A state without emotional distress—Unconditioned—Outside the stream of transmigratory suffering— Away from the down flow into lower forms of rebirth—Liberation—Nirvana—Unconditioned merits and virtues are the main causes of liberation from birth and death.

3) Trạng thái như thị của sự vật: The state in which things are as they are.

Vô Lậu Căn,, Cái căn bản của vô lậu trí—Faultlessness—Roots which produce pure knowledge

Vô Lậu Đạo,, Con đường giải thoát khổ đau của luân hồi sanh tử. Thanh Tịnh Đạo hay con đường giải thoát khỏi dục vọng, như tu hành giới, định, tuệ, và đế thứ tư trong tứ đế hay diệt đế—The enlightened way of escape from the miseries of transmigration—The way of purity, or deliverance from the passions, i.e. morality, meditation and wisdom; the fourth of the four dogmas cessation, or annihilation of suffering

Vô Lậu Giải Thoát Môn: Nirvana.

Vô Lậu Nghiệp: Karma of Hinayana nirvana.

Vô Lậu Tuệ,, Jnanam-anasrava (skt)—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ— Passionless or pure wisdom (knowledge or enlightenment), which is free from the taint of egotism

Vô Lậu Môn,, Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông—Entry into spiritual knowledge which is free from all faults.

** For more information, please see Lục Thông (6).

Vô Lậu Nhân,, Tu theo giới định tuệ của vô lậu thanh tịnh để chứng nhập quả vị Niết Bàn—Passionless purity as a cause for attaining nirvana

Vô Lậu Pháp,, Phép thanh tịnh xa lìa mọi phiền não cấu nhiễm để vượt thoát khỏi dục vọng và luân hồi sanh tử—The way of purity or escape from the passions and lower transmigration

Vô Lậu Pháp Tánh,, Pháp tính thanh tịnh vô dục—The pure, passionless dharma-nature

Vô Lậu Quả,, Quả đức nhờ vô lậu đạo mà đắc được hay kết quả đi theo những việc thanh tịnh, thiền định và trí tuệ, giúp chúng sanh thoát khỏi dục vọng và tái sanh—The result of following the way of immorality (purity), concentration (meditation) and wisdom which helps sentient beings from the passion and from lower incarnation

Vô Lậu Thiện Căn: Unconditioned good roots.

Vô Lậu Thực Tướng: Reality as passionless or pure.

Vô Lậu Tối Hậu Thân: Thân không còn dục vọng—The final pure or passionless body.

Vô Lậu Trí,, See Vô Lậu Huệ.

Vô Lậu Tuệ,, See Vô Lậu Huệ

Vô Lễ: Impolite.

Vô Liêm Sĩ: Shameless.

Vô Lợi,, See Vô Ích

Vô Luân: Immoral.

Vô Luận: Regardless of—Without distinction.

Vô Lương Tâm: To have no conscience.

Vô Lượng,, Apramana (skt)—Rất nhiều, không đong đếm hay đo lường được. Có bốn thứ vô lượng của vị Bồ Tát là Từ, Bi, Hỷ, Xả—Unlimited—Immeasurable—Measureless— Boundless—Infinite—Countless. There are four infinite characteristics of a Bodhisattva: kindness, pity, joy, and self-sacrifice

Vô Lượng Chư Thiên: Numberless Great Multitudes gods from all heavens.

Vô Lượng Giác,, Vô Lượng Giác là tên hiệu của Đức Phật A Di Đà—Infinite enlightenment, name of Amitabha—See A Di Đà

Vô Lượng Tuệ,, Infinite wisdom (of the Buddha)

Vô Lượng Kiếp,, Asamkhyeyas of eons—Uncountable eons

Vô Lượng Luân Hồi: Innumerable reincarnations.

Vô Lượng Nghĩa,,

1) Nghĩa lý vô lượng vô số: Infinite meaning—Innumerable meanings—Meaning of infinity.

2) Tất cả các pháp. Các pháp là vô lượng, mọi cái đều đầy đủ ý nghĩa: The meaning of all things.

Vô Lượng Nghĩa kinh: Scriptures of measureless meaning (universalistic or the infinite)—See Phương Quảng.

Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội, , Phật nhập vào định nầy trước khi Ngài nói kinh Vô Lượng Nghĩa (Pháp Hoa)—The Anatanirdesapratisthana samadhi—Into which the Buddha is represented as entering before preaching the doctrine of infinity (the Lotus Sutra)

Vô Lượng Nghiệp: Boundless karma.

Vô Lượng Quang,, Apramanabha (skt)—Tên gọi khác của Phật A Di Đà—Infinite (Immeasurable) Light or splendor, another name for Amitabha Buddha

** For more information, please see A Di Đà, and Vô Lượng Thọ.

Vô Lượng Quang Minh,, Amitabha Buddha—See A Di Đà

Vô Lượng Quang Minh Thổ,, Cõi Vô Lượng Quang Minh Độ của Đức Phật A Di Đà—Amitabha's Land of Infinite Light

Vô Lượng Quang Phật,, Amitabha (skt)—The Buddha of Infinite Light—The Buddha of light that is immeasurable, boundless, irresistible, incomparable, pure, joy, wisdom, unceasing, surpassing thought, ineffable, Surpassing sun and moon.

** For more information, please see A Di Đà.

Vô Lượng Quang Thiên,, Trời Vô Lượng Quang Thiên trong cõi trời Phạm Phụ thứ năm—The heaven of boundless light, the fifth of the Brahmalokas

** For more information, please see Thiên (B) (5).

Vô Lượng Thanh Tịnh: Infinite purity.

Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, , The Buddha of boundless purity—Amitabha Buddha—See A Di Đà

Vô Lượng Thọ,, Boundless, infinite Life—Chúng ta đã biết Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là "Vô Lượng," Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Xét theo không gian sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét về thời gian thì là Vô Lượng Thọ—As we have seen that the Amitabha or Amitayus, or Infinite Light and Infinite Life, is a Buddha realized from the istorical Buddha Sakyamuni. If the Buddha is purely idealized he wil be simply the Infinite in principle. The Infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light, and if depicted in reference to time, the Ithenite Life.

Vô Lượng Thọ Kinh,, The Sukha-vativyuha sutras—Amitayus Sutras—See Kinh A Di Đà

Vô Lượng Thọ Như Lai: See A Di Đà.

Vô Lượng Thọ Phật,, Vô Lượng Thọ Như Lai—Vô Lượng Thọ Vương—The Buddha of Infinite Life—Amitabha Buddha—See A Di Đà, and Vô Lượng Thọ

** For more information, please see A Di Đà.

Vô Lượng Thọ Vương: See A Di Đà.

Vô Lượng Tịnh Thiên,, Apramanasubha (skt)—Cõi trời thứ hai trong ba cõi trời thiền định sắc giới—Boundless purity, the second of the heaven in the third dhyana heavens of form.

Vô Lượng Tôn,, The Infinite Honored One—Amitabha Buddha—See A Di Đà

Vô Lượng Trăm Ngàn Muôn Ức Chúng Sanh: Countless hundreds of thousands of millions of living beings.

Vô Lượng Tuệ,, Từ ngữ ám chỉ Đức Phật—Infinite wisdom, a term applied to a Buddha

Vô Lượng Vô Biên A Tăng Kì Kiếp,, Measureless limitless asankhyeya kalpas

Vô Lượng Ý,, Anantamati (skt)—Boundless mind, intention, will or meaning

Vô Lý: Unreasonable—Irrational—Absurd.

Vô Minh,, Avijja (p)—Avidya (skt)

(I) Nghĩa của Vô Minh—The meanings of Avidya:

1) Si: Ignorance—Stupidity—Delusion.

2) Không giác ngộ: Unenlightened—Unilluminated.

3) Mắt xích thứ nhất hay mắt xích cuối cùng trong Thập Nhị Nhân Duyên: The first or last of the twelve nidanas.

4) Cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp: Illusion or darkness without illumination, the ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities.

5) Vô minh, si mê hay không giác ngộ, một trong ba ngọn lửa cần phải dập tắt trước khi bước chân vào Niết bàn. Đây là trạng thái sai lầm của tâm làm khởi dậy sự tin tưởng về bản ngã— Ignorance—Stupidity—Delusion—Unenlightened—Unenlightened condition—Non-perception— Unillumined—One of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained—The erroneous state of mind which arises from belief in self.

(II) Phân loại vô minh—Categories of Avidya:

(A) Theo Khởi Tín Luận có hai loại Vô Minh—According to the Awakening of Faith, there are two kinds of avidya:

1) Căn bản vô minh: Vô thủy vô minh—The radical, fundamental, original darkness or ignorance considered as a primal condition.

2) Mạt Chi Vô Minh: “branch” and “twig” conditions, considered as phenomenal.

** For more information, please see Avidya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Mê Hoặc.

(III) Những lời Phật dạy về "Vô Minh" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Avidya" in the Dharmapada Sutra:

1) Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh—If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as litle as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64).

2) Kẻ phàm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo—A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Dharmapada 66).

3) Khi ác nghiệp chưa thành thục, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thục, họ nhứt định phải chịu khổ đắng cay—As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Dharmapada 69).

4) Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp—Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Dharmapada 70).

5) Kẻ ngu xuẫn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác—The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Dharmapada 73).

Vô Minh Căn Bản: Vô thủy vô minh—The radical, fundamental, original darkness or ignorance.

Vô Minh Cương: The snare (lưới) of ignorance.

Vô Minh Hoặc,, Một trong tam hoặc, những nghi hoặc ảo tưởng khởi sanh bởi căn bản vô minh làm che đậy sự thật—The illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth, one of the three illusions

** For more information, please see Tam Hoặc.

Vô Minh Kết,, Hệ phược của vô minh trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử—The bond of ignorance which binds to transmigration

Vô Minh Kiến,, Tà kiến sanh ra bởi vô minh—Ignorant perception of phenomena which produces all kinds of illusion—Views produced by ignorance

Vô Minh Lậu,, Một trong tam lậu hoặc. Vô minh lậu có thể khiến chúng sanh rơi vào vòng sống chết, không thể ra khỏi—The stream of unenlightenment which carries one along into reincarnation, one of the three taints

Vô Minh Lưu,, Vô minh là nguyên nhân đưa đến luân lưu trong luân hồi sanh tử—Unenlightenment, or ignorance, the cause of the stream of transmigration.

Vô Minh Nghiệp Ái,, Ajnanakarmatrsna (skt)—Vô minh, nghiệp và ái dục là ba lực chính gây ra tái sanh—Ignorance, karma, and desire are the three main forces that causes reincarnation.

Vô Minh Pháp Tánh Nhất Thể, , Vô minh và pháp tính đồng một thể như băng với nước, băng vô minh là nước của các tính—Avidya and the Bhutatathata are of the same nature, as are ice and water; the ice of avidya is the water of all things, the source out of which all enlightenment has come

Vô Minh Phụ,, Vô minh như cha, tham ái như mẹ sản sanh ra cái "ngã"—Ignorance as father and desire as mother produce the ego

Vô Minh Sanh Ra Tham Dục: Ignorance produces desires

Vô Minh Sử: Một trong 10 sử. Vô minh có thể sai sử con người lưu chuyển trong luân hồi sanh tử—One of the ten lictors, messengers, or misleaders, i.e. of ignorance, who drives beings into the chain of transmigration.

Vô Minh Tạng,, Kho chứa vô minh, từ đó sản sanh ra mọi thứ khổ đau phiền não—The storehouse of ignorance, from which issues all illusion and misery

Vô Minh Trụ Địa,, Địa thứ năm trong năm trụ địa vô minh—The state of ignorance, the fifth of the five stages of ignorance

Vô Môn Quan,, Vô Môn Quan, một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhứt của Thiền tông, do thiền sư Huệ Khai (1183-1260) soạn. Vô Môn Quan đơn giản hơn Bích Nham Lục vì nó chỉ có bốn mươi tám công án và là tác phẩm do một người biên soạn—Wu-Men-Kuan, one of the most famous Zen book of the Zen sect, compiled by Zen master Hui-K'ai (1183-1260). Wu- Men-Kuan is a simpler book than the preceding one (Pi-Yen-Lu), for it containts only forty-eight cases and is one man's work—See Huệ Khai

Vô Môn Tông,, Thiền Tông hay tên gọi khác của Phật Tông (Phật nói tâm là đệ nhất, tâm là tông, vô môn là pháp môn)—The unsectarian, Ch'an or meditative sect, so called because it claimed to derive its authority directly from the mind of Buddha

Vô Một,, See Vô Bất

Vô Một Thức,, Alaya-vijnana (skt)—Tên khác của A Lại Da Thức (tất cả các chủng tử không bị mất mát nên gọi là Vô Một)—Another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

Vô Não,, Free from troubl

Vô Năng,, Không có năng lực—Unable—Without power—Incapable

Vô Năng Thắng,, Ajita—A Dật Đa—Uy đức rộng lớn không gì thắng nổi, chỉ Đức Di Lặc Bồ Tát (Từ Thị Bồ Tát)—Unconquerable, invincible, unsurpassable; especially applied to Maitreya

** For more information, please see Ajita in

Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Ngã,, Anatma or Nairatmyam (skt)—Egolessness, no-self, not self, non-ego, or the emptiness of a self—Thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã—The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya)—See Pháp Vô Ngã, and Nhân Vô Ngã.

a) Thuyết tất định chỉ cho lý thuyết có sự quyết định của 'định mệnh,' hay Thiên mệnh, hay thượng đế. Phật giáo chủ trương sự vắng mặt của một bản ngã thường hằng bất biến. Theo Kinh Duy Ma Cật, vô ngã có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là "bản ngã trường tồn." Tứ đại chỉ hiện hữu bởi những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân nầy. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân nầy lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cữu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Theo giáo lý Tiểu Thừa thì "Vô Ngã" chỉ áp dụng cho loài người, nhưng trong Phật giáo Đại Thừa thì vạn hữu đều vô ngã—Not-self, No-self, Egolessness, Non-Personality, Non-self, or Non-ego— Determinism means the theory of being determined by fate, nature, or god. Buddhism believes in the absence of a permanent, unchaging self or soul—Non-existence of a permanent self. According to the Vimalakirti Sutra, the body consists of the five elements or skandhas, which together represent body and mind, and there is no such so-called "self." Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them. When these come apart, so-called "body" immediately disappears. Since the form which is created by the four elements is empty and without self, then the human body, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human body is in a transforming process from second to second. In Theravada, no-self is only applied to the person; in the Mahayana, all things are regarded as without essence.

Vô Ngại,, Apratihata (skt)

1) Tự tại thông suốt, không trở ngại—Unhindered—Undoubted—Without doubt—Without obstacle—Resistless—Without resistance.

2) Tự tại qua lại không trở ngại: Permeating everywhere.

3) Tự tại thông dung thành ra một thể, như ánh đèn giao thoa hòa vào nhau: All pervasive, dynamic omnipresence which enters everywhere without hindrance light the light of a candle.

** For more information, please see Tứ Vô

Ngại.

Vô Ngại Đạo (Vô Gián Đạo) The way of removing all obstacles, delusions or intervention—The open or unhindered way.

Vô Ngại Nhân,,

1) Bậc không còn bị chướng ngại: The unhindered one.

2) Vị Phật mở cửa Niết bàn: The Buddha who unbarred the way to nirvana, which releases from all limitations.

3) Bậc siêu phàm đã chứng ngộ chân lý niết bàn: the omnipresent one; the one who realizes nirvana-truth.

Vô Ngại Quang,, Ánh sáng của Đức Phật A Di Đà, không bị che khuất bởi núi sông, sương mốc bên ngoài, cũng không bị che khuất bên trong bởi tham sân si mạn nghi tà kiến— The all pervasive light or glory of Amitabha Buddha

Vô Ngại Quang Như Lai: Một danh hiệu khác của Đức Phật A Di Đà—Another title for Amitabha Buddha—See A Di Đà.

Vô Ngại Trí,, Trí thông đạt của Đức Phật—The omniscience of the Buddha

Vô Nghề Nghiệp: Without profession.

Vô Nghi,, Không nghi ngờ—Undoubted—Without doubt.

Vô Nghĩa,,

1) Insignificance—Meaningless.

2) Ungrateful.

Vô Ngôn,, Không lời hay im lặng—Without words—Silent—Speechless

Vô Ngôn Thuyết Đạo,, Lối thuyết đạo không lời của Thông Giáo; trường phái dạy rằng nói về chư pháp tức là nói về không, quán về sự tướng các pháp tức là quán không—The way, or teaching, without speech; the school which teaches that speaking of things is speaking of nothing, or the non-existent; the acquisition of truth through contemplation without the aid of words.

Vô Ngôn Trí: Avacana-jnanam (skt)—Nonverbal knowledge—See Bất Động Trí.

Vô Nguyện,, Wishlessness

Vô Nhân,, Without cause—Without reason—Causeless

Vô Nhân Đạo: Brutal—Cruel—Inhuman.

Vô Nhất,, Not one

Vô Nhị Vô Tam,, Theo Kinh Pháp Hoa, đạo Phật chẳng phải Nhị thừa, cũng chẳng Tam thừa, mà chỉ Nhất Thừa (trong mười phương cõi Phật; chỉ có pháp nhất thừa, không có hai cũng không có ba, trừ Phật thuyết phương tiện)—According to the Lotus Sutra, Buddhism is neither two nor three, but only one Vehicle

Vô Nhiễm Tâm,, Undeluded mind

Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm: Undeluded pure mind.

Vô Nhiệt,, Anavatapta (skt)—Không có sức nóng—Heatless—No heat

Vô Nhiệt Thiên,, Anavatapta (skt)—Tầng trời thứ hai của Ngũ Tịnh Cư Thiên trong Tứ Thiền Thiên, cõi trời vô phiền vô não—Anavatapta or Atapta heaven, without heat or affliction, the second of the five pure-dwelling heavens, in the fourth dhyana heaven

** For more information, please see Ngũ Tịnh Cư Thiên (2).

Vô Nhiệt Trì,, Manasarovara or Manasa-saro-vara (skt)—A Nậu Đạt Trì hay hồ lạnh quanh năm. Người ta nói hồ nầy nằm về phía nam núi Gandha-madana, là nguồn của bốn con sông Hằng Hà, Ấn Hà, sông Tarim và sông Oxus—Excellent manasa lake, the lake without heat, cold lake, or lake of No Heat. It is said to lie south of the Gandha-madana mountains, and is erroneously reputed as the source of the four rivers Ganges, Indus, Sita (Tarim River), and Oxus

Vô Niệm,, Acinta (skt)—Thoughtlessness

1) Không có vọng niệm: No thought—Without a thought—Without recollection—Absence of false ideas or thoughts; apart from thought.

2) Chánh Niệm: Correct ideas or thoughts.

Vô Ơn: Thankless—Ungrateful.

Vô Pháp: Vô Pháp hay tánh không của vạn hữu. Vô pháp có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh về tánh không của ngũ uẩn, không phải vì chúng là ngũ uẩn, mà vì bản chất thật của vạn pháp

là không. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, “Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát quán ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.” Theo Phật giáo Tiểu Thừa, ngã là sự kết hợp của ngũ uẩn hay nhiều vật chất hợp lại mà thành, nên không thật (đây là cái không tương đối). Theo Phật giáo Đại Thừa, vạn hữu giai không, từ bản chất đã là không (đây là cái không tuyệt đối)—No-Dharma or the emptiness of all phenomena. No-Dharma means true understanding that the five skandhas are empty, not only because they are aggregates, but by their very nature. According to the Heart Sutra, “the Avalokitesvara Bodhisattva illuminated the five skandhas and saw that they were empty. Thus he overcame all ills and sufferings.” In Theravada, the self is a composite, or an aggregate of many other elements, and is therefore empty or relative emptiness. In Mahayana Buddhism, al phenomena including the self are empty in their very nature or absolute emptiness.

Vô Phân Biệt: Nirvikalpa (skt)—Không phân biệt—Non-discriminating.

Vô Phân Biệt Hành: Nirvikalpacara (skt)—Những hành động vô phân biệt—Deeds of non- discrimination.

Vô Phân Biệt Pháp: Avikalpa (skt)—Non-discriminating dharma—Cái lý thực tướng của chư pháp là không thể trình bày được bằng lời nói, ngôn ngữ hay bằng suy nghĩ (ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành tận diệt)—The absolute dharma underlying all particular dharmas, which cannot be described by words or thoughts; the absolute as contrasted with the relative.

Vô Phân Biệt Tâm: Nirvikalpa-jnana (skt).

(A) Nghĩa của Vô Phân Biệt Tâm—The meaning of Non-discriminating mind: Tâm thức xa lìa vứt bỏ cái ý thức phân biệt (đạt đến trí tuệ bình đẳng chân thực)—A mind which is free from particularization, especially from affection and feelings—Passionless.

(B) Loại của Vô Phân Biệt Tâm—Categories of Non-discriminating mind:

1) Vô Phân Biệt Tâm Vô Lậu hay Chân Như: Vô phân biệt trí, tức cái trí thể hội chân như— Unconditioned or absolute non-discriminating mind, or the mind free from particularization (memory, reason, self-consciousness) as in the bhutatathata.

2) Vô Phân Biệt Tâm Hữu Lậu: Tâm hiện lượng tư tính của cảnh bao gồm trí nhớ do suy nghĩ, lý luận và tự thức—Conditioned as in dhyana. Particularization includes memory, reason, self- consciousness.

Vô Phân Biệt Trí,, Avikalpajnana or Nirvikalpajnana (skt)—Non-discriminative wisdom—Cái trí vô lậu không phân biệt. Trạng thái mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt—The unconditioned or passionless mind, or non-discriminative wisdom (knowledge), or the knowledge gained has no discrimination. The state where there is no distinction between subject and object—See Vô Phân Biệt Tâm (B) (1)

Vô Phân Biệt Xuất Thế Gian Trí: Nirvikalpalokottarajnanam (skt)—Cái trí xuất thế gian vô phân biệt—Non-discriminative transcendental knowledge.

Vô Phép: Discourteous—Uncivilized—Rude—Impolite.

Vô Phi: See Vô Bất.

Vô Phiền,,

1) Không còn phiền não: Free from trouble.

2) Vô Phiền Thiên: Cõi trời Phạm Phụ thứ 13 thuộc Tứ Thiền Thiên—The thirteenth Brahmaloka, the fifth region of the fourth dhyana—See Tứ Thiền Thiên.

Vô Phúc: Unhappy—Unfortunate.

Vô Phương,,

1) No place—No where—Unlimited to place or method—Buddha's power.

2) To be at the end of one's resources—Without resource.

3) Phật Lực: Buddha's power which is unlimited to place or method.

Vô Quá,, Sinless—Have no sin

Vô Quả,, Effectless—Have no effect.

Vô Quang: Unilluminating.

Vô Quang Phật,, Vị Phật không phát quang, không đem ánh sáng pháp để chiếu rọi nơi nơi được (Thanh Văn Duyên Giác hay Bích Chi Phật)—An Unilluminating Buddha—A Useless Buddha who gives out no light

Vô Sanh,, Anutpatti or Anutpanna (skt)—Unborn—Immortal—Not born—Uncreated— Without being born or produced—No rebirth—Not to be reborn—Non-appearance—The state without appearance—Exempt from rebirth

1) Từ "Vô Sanh" được dùng để diễn tả tánh của Niết Bàn. Trong Phật giáo Đại Thừa, Vô Sanh có nghĩa là sự chấm dứt dòng suy tưởng lan man không mạch lạc, qua đó chúng ta nhận biết sự biến hiện của vạn hữu, rồi từ đó chạy theo chúng—Non-Birth is a term used to describe the nature of Nirvana. In Mahayana Buddhism, No-Birth means the 'extinction' of the discursive thinking by which we conceive of things as arising and perishing, forming attachment to them.

2) Theo triết học Trung Quán, Vô Sanh là chân lý của Niết Bàn không sanh không diệt, không tái sanh, hay không còn phải luân hồi sanh tử—According to the Madhyamaka philosophy, non- birth means Nirvana which is beyond birth and death or not subject to birth and death, or reincarnation.

Vô Sanh Bảo Quốc,, Thiên đàng bất tử của Phật A Di Đà—The precious country beyond birth-and-death—The immortal paradise of Amitabha

Vô Sanh Chi Sanh,, Sanh của vô sanh, như Đức Phật hóa thân thị hiện nơi cõi Ta Bà—A life that is without birth, an immortal life, a nirmanakaya, or transformation appearance of a Buddha in the world

Vô Sanh Diệt: There is no appearance and disappearance—Without appearance and disappearance.

Vô Sanh Hối,, Thiền quán tưởng lẽ vô sanh, dứt các phiền não, tránh được những tư tưởng sai trái cũng như ảo tưởng và màn vô minh che lấp Trung đạo—To meditate to prevent wrong thoughts and delusions that hinder the truth

Vô Sinh Khởi: Anabhinirvritti (skt)—Not rising.

Vô Sanh Môn,, Giáo thuyết chân lý vượt trên sanh tử tạo tác, như chân như; bất tử môn—The doctrine of reality as beyond birth or creation, i.e. that of the bhutatathata; the gate or school of immortality

Vô Sanh Nhẫn,, An trụ ở cái lý không sanh không diệt mà không động, tức là trạng thái mà trong đó không còn sự can thiệp nào nữa—The patient rest in belief in immortality, or no rebirth, the state in which interference do not arise

** For more information, please see Vô Sanh Pháp Nhẫn in Vietnamese-English Section.

Vô Sanh Pháp,, Luật không còn sanh tử, hay lý chân như và thể của Niết Bàn—The law of no rebirth, or immortality, as the fundamental law of the bhutatathata and the embodiment of nirvana

Vô Sanh Pháp Nhẫn,,

Anutpattikadharmakshanti (skt)—Nhẫn đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sanh. Sự hiểu biết về tánh không và vô sanh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bất Thối Địa—Realization of the Dharma of non-appearance. Calm rest, as a Bodhisattva, in the assurance of no rebirth—Tolerance of non-birth (Insight into the non-arising of dharmas—Insight into the non-origination of dharmas—Insight into the non-substantial nature of all phenomenal existence). Tolerance that comes from the knowledge that all phenomena are unborn—Insight into emptiness, the non-origination or birthlessness of things or beings realized by Bodhisattvas who have attained the eight stages to Buddhahood. When a bodhisattva realized this insight, he has attained the stage of non-retrogression.

** For more information, please see Bất khởi pháp nhẫn in Vietnamese-English Section.

Vô Sanh Sám: See Vô Sanh Hối.

Vô Sanh Tạng,, Kinh điển luận về chân như như Trung Luận—The scriptures which deal with the absolute, e.g. the Madhyamika-sastra.

Vô Sanh Tâm,, The mind of no rebirth

Vô Sanh Tế,, The uncreate, or absolute; the region of the eternal

Vô Sanh Thân,, Pháp thân hằng hữu—The Dharmakaya, the immortal one

Vô Sanh Trí,, Nirvana wisdom—See Thập Trí (A) (10)

Vô Sanh Vô Diệt,, No birth no death

Vô Sắc,, Arupa (skt)—Formless—Without form of holding on to the illusion of contemplation.

Vô Sắc Định,, Arupya (skt)—Có bốn đẳng chí hay sự tập hợp của tâm trí thuộc cõi vô sắc—There are four mental collectednesses or samapattis belonging to the World of No-Form (arupaloka)—See Tứ Không Xứ

Vô Sắc Giới,, Arupadhatu or Arupaloka (skt)

(A) Nghĩa của Vô Sắc Giới—The meanings of Arupaloka: Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi nầy không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ)—The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation.

(B) Cõi Vô Sắc Giới—The boundaries of Arupaloka: See Tứ Không Xứ.

Vô Sắc Hành: Arupyacarin (skt)—Formless deeds—Những hành động vô hình sắc. Nghĩa chính xác của thuật ngữ nầy thật khó biết. Có lẽ nó nhằm ám chỉ đời sống ở cõi vô sắc, hay nó đồng nghĩa với vô công dụng hạnh—The exact meaning of this term is difficult to know. It may refer to the life in the world of no-form, or it is rrgarded as synonymous with “Anabhogacarya.”

Vô Sắc Hữu,, Existence in the formless or immaterial realm—See Tam Hữu (B) (3)

Vô Sắc Tham,, Ham muốn trong cõi vô sắc giới, hay sự chấp vào vọng tưởng trong thiền quán—The desire in the world without form of holding on to the illusion of contemplation

Vô Sỉ: Shameless.

Vô Sỉ Đại Trùng: Một sinh vật to lớn mà không có răng, như cọp không răng (chỉ là vô dụng mà thôi)—A toothless great creature, i.e. a toothless tiger.

Vô Song: Peerless—Matchless.

Vô Sở,, Không có thứ gì—Nothing—Nowhere

Vô Sở Bất Năng,, Không có gì là không làm được, chỉ Đức Phật—Nothing he cannot do, omnipotent, the Buddha

Vô Sở Bất Trí: Không có nơi nào là không đến được, chỉ Đức Phật—Nowhere he does not reach.

Vô Sở Đắc,, Khi thể hội được chân lý vô tướng, thì trong lòng không có gì chấp trước— Nothing obtainable, the immaterial universal reality behind all phenomena

Vô Sở Hữu,, Avidyamana (skt)—Tên khác của “Không”—Non-existing—Nothing existing—The immaterial.

Vô Sở Hữu Vọng TưởngTịch Diệt Pháp: Vikalpaviviktadharma (skt)—Cái chân lý vô tưởng và tách khỏi phân biệt—Truth which is imageless and detached from discrimination.

Vô Sở Hữu Xứ,, Xứ thứ ba của Tứ Không Xứ—The state of nothing or non-existence—The third region in the realm of formlessness

** For more information, please see Tứ Không Xứ (3).

Vô Sở Hữu Xứ Định,, Akincanayatana (skt)—Thiền định đi vào cõi vô sở hữu xứ— The contemplation of the state of nothingness, or the immaterial, in which ecstasy gives place to serenity

Vô Sở Quán: Quán về sự thật phi vật chất đằng sau mọi hiện tượng—The contemplation of the immaterial reality behind all phenomena.

Vô Sở Trụ,, Apratisthita (skt)—Không trụ vào đâu—Non-abiding—No means of staying

Vô Sở Trước,,

1) Không bị trói buộc: Not bound by any tie, i.e. free from all influence of the passion-nature.

2) Một danh hiệu của Đức Phật: An epithet of Buddha.

Vô Số,, Asamkhyeya (skt)—Numberless—Innumerable—Numberless—Countless—Exceedingly numerous

Vô Số Chúng Sanh: Countless sentient beings.

Vô Sư Giả: Svayambhuva (skt)—Bậc tự hiện hữu, một trong những danh hiệu của Đức Phật— Self-existing one, one of the epithets of the Buddha.

Vô Sư Trí,, Giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy. Đây là trí huệ Phật—Self-attained enlightenment—Wisdom attained without a teacher—Buddha's wisdom

Vô Tác,, Asamskrta (skt)—Vô Vi hay sự tạo tác không có nhân duyên—Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non- causative—Not creating—Uncreated—Not being produced—Not becoming

**For more information, please see Asamskrta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Tác Giới,, Vô Biểu Giới—Thể của ba nghiệp (thân khẩu ý) không biểu hiện mà chỉ dựa vào nhân duyên lúc tác giới nên không thấy không nghe—The tangible, invisible moral law that influences the ordinand when he receives visible ordination; i.e. the internal spiritual moral law and its influence; the visible grace of which the visible ordination is a sign

Vô Tài,, Incapable

Vô Tàm,, Ahrika (skt)—Không thấy xấu hổ khi làm việc ác (gây ra tội lỗi tự xét không thấy xấu hổ gọi là vô tàm, làm điều xấu xa trước mặt người khác mà không thấy thẹn thùng gọi là vô quí)—Without shame—Shameless

Vô Tàm Vô Quí: No sense of shame or disgrace—Shameless.

Vô Tang: Without evidence (trace).

Vô Tâm,,

(I) Vô tâm không có nghĩa là không có tâm, vô tâm có nghĩa là cái tâm không vướng mắc— Mindless—Unintentional—Effortless action—Inconsciousness—Unconscious—Mind of non- existence—Without thought, will or purpose—The real immaterial mind free from illusions—Vô tâm does not mean that we don't have a mind or have no mind, it does mean that we have a mind which is free from attachment to thoughts (free from self-consciousness).

(II) Trong Thiền Phật giáo, "Vô Tâm" diễn tả trạng thái tâm thức trước khi nhị nguyên bị phân chia bởi tư tưởng—In Zen Buddhism, "No-Mind" describes a state consciousness before the division into duality created by thought takes place.

(III) Chỉ khi nào trong tâm không còn một vật, ấy là vô tâm. Phật dạy, trong tu tập phải lấy pháp vô tâm để chế ngự vọng tâm—Only when the mind is empty (does not have anything); thus it is called "mind of non-existence." The Buddha taught that in cultivation, practictioners should take this mind to tame the deluded mind.

Vô Tâm Đạo Nhân,, Các bậc ẩn tu hay Thánh nhân không còn niệm tướng, sở cầu, mà chỉ chuyên tâm vào yếu pháp (Kinh Tứ Thập Nhị Chương: "Cúng dường Tam Thế Chư Phật, chẳng bằng cúng dường một vị vô tâm đạo nhân)—The hermet or saint in ecstatic contemplation, as with empty mind he becomes the receptacle of mystic influences

Vô Tâm Tam Muội,, Vô tâm định—Tam muội diệt bỏ hết những suy nghĩ phân biệt— The samadhi in which active thought has ceased

Vô Tầm Vô Tứ Định: Avitakko (p)—Trạng thái định trong đó không còn lý luận xét đoán—Non reasoning and judgment.

Vô Tận,, Bất tận—Timeless—Inexhaustible—Without limit—Endless

· Quyền Giáo dùng từ "vô tận" khi nói về chân lý tuyệt đối: The temporal or functional teaching applied the term to noumenal or absolute, being considered as infinite.

· Thực Giáo dùng từ "vô tận" khi nói về hiện tượng vô tận: The real or reliable teaching applied the term to the phenomenal, being considerd as infinite.

Vô Tận Duyên Khởi,, Một trong Tứ Duyên Sanh, tất cả các pháp cùng nhau làm duyên, hay ảnh hưởng không giới hạn của một vật trên mọi vật và của mọi vật trên một vật (theo một pháp mà dấy lên muôn pháp, duyên muôn pháp mà dấy lên một pháp hay trùng trùng duyên khởi)—Unlimited causation—Unlimited influence of everything on all things and all things on everything, one of the Hua-Yen four principal uses of conditional causation

Vô Tận Đăng,,

1) Một cây đèn làm mồi cho những cây đèn khác mà không bao giờ hết: The one lamp that is yet limitless in the lighting of other lamps.

2) Đem pháp của một người dẫn dắt và truyền trao cho nhiều người mãi mà không hết: The influence of one disciple may be limitless and inexhaustible.

3) Kính cứ phản chiếu mãi không hết: limitless mirrored reflections.

4) Đèn trên bàn thờ cứ cháy mãi không tàn: An altar light always burning.

Vô Tận Hải,, Phật pháp vô tận ví như biển cả rộng lớn—The Buddha-truth as inexhaustible as the ocean

Vô Tận Tạng,, Đức bao hàm vô tận—The inexhaustible treasury

Vô Tận Ý,, Inexhaustible intention, or meaning

Vô Tận Ý Bồ Tát: Tên của ngài A Sai Mạt Để Bồ Tát mà Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Quán Thế Âm—Infinite Resolve Bodhisattva, name of Aksayamati, a bodhisattva to whom sakyamuni is supposed to have addressed the Avalokitesvara chapter in the Lotus Sutra.

Vô Tế,, Không biên tế—Unlimited—Boundless

Vô Thanh Lậu,,

1) Một loại đồng hồ nước không gây ra tiếng động: The silent clepsydra.

2) Một loại nhang được làm theo những mẫu tự cổ dùng chỉ thời gian khi được đốt lên: Incense in the shape of ancient characters used to indicate the time.

Vô Thắng,, Ajita (skt)—Invincible—Unsurpassed

Vô Thắng Quốc,, Vô Thắng Quốc hay Tây Phương Tịnh Độ tọa lạc về phía tây của vũ trụ—The Unexcelled land—The Pure Land located west of this universe

Vô Thần: Atheistic—Đôi khi người ta nói Phật Giáo là "Vô Thần" hay là một "tôn giáo không có thần linh." Tuy nhiên, những lời Phật dạy về "Lục Đạo" đã xua tan quan niệm ấy, vì trong lục đạo, Đức Phật đã nói rõ ràng có chư Thiên, nhưng chư Thiên trong Phật giáo không phải là những vị Thần với quyền năng tối thượng sáng tạo vũ trụ, hay thưởng phạt chúng sanh. Theo Phật giáo, các vị thần có thể được tôn thờ nhằm cho những phước lạc có giới hạn của trần gian, nhưng chính các chư thiên nầy cũng vô thường và tầm thường, không thể thỏa mãn cho việc cầu xin liên hệ tới giải thoát hay Niết Bàn, vốn là những thứ siêu thế gian mà chính họ chưa bao giờ chứng đắc. Bất quá Phật giáo chỉ là vô thần trong ý nghĩ rằng Phật giáo phê bác lý thuyết về một nguyên nhân "Đầu Tiên," một Thượng đế sáng tạo—It is sometimes said that Buddhism is "atheistic" or a "godless religion." However, the Buddha's teaching about "the six realms of existence" should surely disperse this notion. The Buddha states clearly that there exists a so-called "the realm of gods" in Buddhism, but gods in Buddhism are not those with almighty powers who can create the universe, or who can reward or punish other creatures. According to Buddhism, the gods may be worshipped for limited and worldly blessings but being impermanent and worldly themselves, they cannot grant prayers concerned with that freedom or Nirvana which is supermundane and which

they have not gained. Buddhism is only atheistic in the sense that it rejects as false the theory of First Cause, a Creator God.

Vô Thể,, Bodiless

Vô Thọ: Without love, craving, attachment.

Vô Thủy,, Không có cái ban đầu, như mắt xích luân hồi sanh tử (đời nay là do cái nhân đời trước, đời trước là do cái nhân đời trước nữa, cứ thế mà suy mãi lên sẽ thấy là không có sự bắt đầu)—Without beginning, as in the chain of transmigration

Vô Thủy Dĩ Lai: Từ lúc hay trước thời khởi thủy—From or before the very beginning.

Vô Thủy Gián Cách: See Vô Thủy Vô Minh.

Vô Thủy Khoáng Kiếp,, Luân hồi sanh tử không có khởi thủy, mà trải qua nhiều niên kiếp xa xôi dằng dặc—Transmigration which has existed without beginning through vast kalpas

Vô Thủy Không,,

1) Vô Thủy và Không: Without beginning and unreal.

2) Tánh "không" không có khởi thủy: The "void" is without beginning, the abstract idea of without beginning.

Vô Thủy Vô Biên,, Chân lý Phật pháp không có khởi thủy mà cũng không có sự chấm dứt—The Buddha-truth is without beginning and infinite.

Vô Thủy Vô Chung,, Without beginning and without end—Vòng sanh tử luân hồi vô thủy vô chung—The cycle of birth and death or transmigration is without beginning or end

Vô Thủy Vô Minh,, Căn Bản Vô Minh—Nguyên Phẩm Vô Minh

1) Nguyên Phẩm Vô Minh: Hoặc thể căn bản của luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu (không thấu đạt được cái lý tính bình đẳng pháp giới). —Primal ignorance—The period of unenlightenment or ignorance without beginning.

2) Gián Cách Vô Minh: Luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu; theo luật nhân quả thì tất cả các pháp hữu vi đều là nhân duyên sanh (quả của hiện tại là do nhân của thời trước mà sanh ra), không thể nào có sự bắt đầu—The period of transmigration which has no beginning; since under the law of causality everything has a cause, therefore no beginning is possible; for if there were a beginning it would be without a cause, which is impossible.

3) Vọng Chân Đồng Thể: Căn bản vô minh và chân như đều cùng một thể—Primal ignorance is without beginning; and the bhutatathata is without beginning, the two terms connoting the same idea.

Vô Thức: Unconsciousness.

Vô Thường,, Anitya (skt)—Anicca (p)—Impermanence—Ephemeral

Video Vo Thuong (Thich Chan Quang)

Video Doa Hoa Vo Thuong (TCS/Hong Nhung)

1) Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường—Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the aove law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence.

2) Mọi vật trên đời nầy đều phải thay đổi và hoại diệt; không vật gì thường hằng dù chỉ trong phút giây, hay sát na ngắn ngủi. Mọi vật, mọi hiện tượng đều phải qua giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt. Kinh Kim Cang dạy: "Nhứt thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán." Nghĩa là hãy xem các pháp hữu vi, nào khác chi bóng bọt, điểm sương, quán xem tất cả vô thường, sanh sanh diệt diệt như tuồng chớp chăng." Quán chiếu được sự vô thường của vạn hữu sẽ giúp chúng ta không bị trói buộc bởi sự vật của thế gian— The characteristics of Impermanence—Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single ksatna or short moment. Everything, every phenomenon passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. The Diamond Sutra taught: "Just examine the various conditioned dharma, it is no different than a bubble or dwedrop; observe and realize everything is impermanent, births and deaths are like lightning flashes." Contemplation on the impermanence of things will help us prevent from being imprisoned by the things of the world.

Vô Thường Ấn: Mudda-aniccam (p)—Vô thường ấn là một trong tam pháp ấn—The mark of impermanence, one of the three dharma-seals—See Tam Pháp Ấn.

Vô Thường Chóng Qua, Sống Chết Đại Sự, Đừng Để Thời Gian Luống Qua Vô Ích: The wave of impermanence is swift, the issue of life and death is great, try not to let the time pass by in vain (without any cultivation for yourself).

Vô Thường Chung,, Chuông dùng để đánh lên khi có người lâm chung trong tự viện— The passing bell, or gong, for the dying

Vô Thường Điểu: Tên một loài chim khóc tiếng vô thường (chim Đỗ Quyên ở cõi Minh Độ)—The bird which cries of impermanence, messenger of the shades, the goat sucker

Vô Thường Đường,, See Niết Bàn Đường

Vô Thường Khánh,, See Vô Thường Chung

Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã:

1) Vô Thường: Impermanent.

2) Khổ: Suffering.

3) Không: Empty.

4) Vô Ngã: Non-ego.

Vô Thường Thân: The teporal body of the Buddha.

Vô Thường Viện,, Vô Thường Đường—Diên Thọ Đường—Niết Bàn Đường—The nirvana hall—See Niết Bàn Đường

Vô Thường Y,, Như Lai là chỗ dựa (chỗ y nương) cho hết thảy chúng sanh—The reliance of the impermanent, i.e. Buddha, upon whom mortals can rely

Vô Thượng,, Anuttara (skt)—Unsurpassed—Excellent—Unexcelled—Supreme—Peerless

Vô Thượng Bồ Đề,, Giác ngộ Bồ Đề mà Phật đã đạt được—The supreme bodhi or enlightenment of the Buddha

** For more information, please see Tam Chủng Bồ Đề.

Vô Thượng Chánh Biến Tri: Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Đạo không có cái gì lớn hơn được là vô thượng; đạo chân chánh, không pháp nào là không biết được gọi là chánh biến tri)—Sự giác ngộ hoàn toàn và tối thượng. Toàn trí thông hiểu chân lý chỉ đạt được nơi Phật—Supreme perfect enlightenment or wisdom—Unexcelled perfect enlightenment—The perfect wisdom which comprehends truth that is attained only by a Buddha.

Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh giác: Anuttara-samyaksambodhi (skt)—The supreme right and balanced state of Bodhi (truth)—The supreme balanced and right state of truth.

** For more information, please see Auttara-samyak-sambodhi in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vô Thượng Chánh đẳng Giác: See Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác in Vietnamese-English Section.

Vô Thượng Diệu Giác,, Giác thể mà Như Lai sở đắc là không ai hơn được và không thể nghĩ bàn—The supreme mystic enlightenment

Vô Thượng Đạo,, Đạo mà Đấng Như Lai chứng đắc không thể ai hơn được—The supreme way or truth of the Buddha

Vô Thượng Đăng,, Đèn Niết bàn xua tan bóng tối của dục vọng và ảo ảnh—The supreme lamp—Nirvana lamp that disperse the gloom of passion-illusion

Vọ Thượng Giác: See Vô Thượng Bồ Đề.

Vô Thượng Giác Ngộ: Supreme enlightenment.

Vô Thượng Huệ,, Trí huệ vô thượng của Đức Phật—The supreme wisdom, that of Buddha

Vô Thượng Lượng Túc Tôn,, Đấng Hai Chân Vô Thượng—The Peerless Two-Legged Honored One

Vô Thượng Nhãn,, Vô thượng nhãn có thể biện biệt ý nghĩa sâu kín bên trong của vạn hữu—The supreme eye, able to discern the inward significance of all things

Vô Thượng Nhẫn,,

1) Pháp Nhẫn hay trí huệ có thể tiếp thụ chân lý: Highest patient equanimity in receiving the truth.

2) Tin nơi lý vô thường không chút nghi ngờ: To believe the truth of permanence without doubt.

Vô Thượng Niết Bàn,, Quả Niết Bàn, không quả nào hơn được, đối lại với niết bàn Tiểu thừa—The supreme nirvana, that of Mahayana in contrast with the inferior nirvana of Hinayana

Vô Thượng Pháp,, Theo Trí Độ Luận, Vô Thượng Pháp có nghĩa là Niết Bàn (trong các pháp không có pháp nào hơn được Niết Bàn)—According to the sastra on the Mha-Prajna Sastra, the supreme dharma is the nirvana

Vô Thượng Pháp Luân,, Như Lai thuyết pháp giáo hóa chư Bồ Tát—The supreme Buddha's Dharma, the peaching or propagation

Vô Thượng Pháp Vương,, Một danh hiệu của Đức Như Lai—A title of Buddha

Vô Thượng Phước Điền: The supreme garment of the field of blessedness, i.e. good works.

Vô Thượng Sĩ,, Vô Thượng Sĩ, một trong mười danh hiệu của Phật—The supreme master—The peerless nobleman, the Buddha, one of the ten titles of the Buddha

Vô Thượng Tàm Quý Y,, Y áo của chư Tăng Ni (khi mặc nó vào nó nhắc nhở người mặc luôn biết tàm quý mỗi khi làm điều sai trái)—The supreme garment of sensitiveness to the shameful, the monk's robe

Vô Thượng Tôn,, The Peerless Honored One

Vô Thượng Thắng Trưởng Giả: The Elder Unsurpassed Victory.

Vô Thượng Thừa,, The most supreme Vehicle—Mahayana—See Đại Thừa

Vô Thượng Thượng,, Vô thượng thượng là chân vị giải thoát, như đấng Như Lai—Above the supreme, the supreme of the supreme, i.e. Buddha

Vô Thượng Thượng Thừa: Đại Thừa—The most supreme vehicle—See Đại Thừa.

Vô Tiền Khoáng Hậu: Unprecedented

Vô Tính,, Tất cả các pháp không có thực thể của riêng nó nên gọi là vô tính—Without nature—Without characteristics or qualities, absolute in itself—Absence of the mind or nature. Nothing has an independent nature of its own.

Vô Tánh Hữu Tình,, Một trong năm tính được Pháp Tướng Tông nói đến—One of the five natures in the doctrine of the Dharmalaksana school—See Ngũ Tính (A) (5)

Vô Tình (a): Involuntary.

Vô Tình (Chúng Sanh): Inanimate.

Vô Trạch Địa Ngục,, See Vô Gián Địa Ngục

Vô Tranh: Không cải, không dính dấp gì đến mọi vật, mà chỉ an trụ nơi "Không Lý."—Without strife, debate or contradiction; passionless; abiding in the "empty" or spiritual life without debate, or without striving with others.

Vô Tranh Tam Muội: Thiền định an trụ nơi không lý, không tranh luận với kẻ khác—The samadhi in which there is absence of debate or disputation, or distinction of self and other.

Vô Trần,, Không vướng bụi trần hay không vướng các pháp của tam giới—Dustless—Immaterial—Pure—Without an atom of the material or unclean

Vô Trần Pháp Giới,, The immaterial realm out of which all things come.

Vô Tri,,

1) Sự ngu ám không biết rõ sự lý: Ignorant—Absence of perception.

2) Chân trí tối thượng tịch tĩnh, dứt bỏ mọi phân biệt: Ultimate wisdom considered as static, and independent of differentiation.

Vô Trí,, Lacking wisdom

Vô Trụ,, Apratshthita (skt)—Vạn hữu không có tánh độc lập của nó, chúng không có sự hiện hữu thật sự như một thực thể riêng biệt, nên không bám víu vào đâu (chỉ tùy theo duyên mà nổi lên)—Not abiding—Impermanence—Things having no independent nature of their own, they have no real existence as separate entitie

Vô Trụ Tam Muội,, Tam muội quán chiếu chư pháp là tạm bợ và chóng phai mờ—The samadhi which contemplates all things as temporal and evanescent

Vô Trụ Xứ Niết Bàn: Phật tại Niết Bàn tự do toàn vẹn, muốn sống bất cứ nơi nào tùy ý. Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, và vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định, nên Niết Bàn của Ngài được gọi là "Vô Trụ Xứ Niết Bàn."—The Buddha in Nirvana has a perfect freedom to live any where he pleases; he can act in whatever way he wishes and on that account he has no fixed abode and his Nirvana is called the 'Nirvana of No Abode."

Vô Trước,, Asanga (Skt)

Video Asanga:Founder of Mahayana Yogacara

Video The Mind in Yogacara

1) Không chấp trước đối với sự vật hay không vướng mắc vào bất cứ thứ gì—Unattached— Free—Not in bondage to anything.

2) Tên của Ngài Vô Trước, anh của ngài Thiên Thân Bồ Tát (Thế Thân)—Name of Asanga, brother of Vasubandhu—Vô Trước Bồ Tát, một cư dân của xứ Kiện Đà La, nhưng hầu hết thời gian ông sống ở Ayodhya, ông sống khoảng thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, tức khoảng 1.000 năm sau khi Phật nhập diệt. Thật ra họ gồm có ba anh em, trong đó, Vô Trước là anh cả, người thứ hai là Thế Thân, còn người em út là Virincivatsa. Người ta nói ngài là người đã chuyển hóa và giúp cho Thế Thân trở thành Phật tử Đại thừa. Đầu tiên ông là đệ tử của phái Mahisasaka (trường phái nầy tách rời khỏi phái Vibhaiyavadin vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch), nhưng sau đó ông sáng lập phái Du Già hay Mật Giáo với giáo lý căn bản là bộ Du Già Sư Địa Luận do ông trước tác, có thuyết nói Phật Di Lặc trên cõi Trời Đâu Suất đã thuyết cho ông ghi lại bộ luận nầy. Có thể nói rằng hai anh em Vô Trước và Thế Thân là những nhà tư tưởng có đầu óc sáng tạo, đã tạo nên điều có thể gọi là thời kỳ kinh điển của triết học Phật giáo. Các tác phẩm quan trọng nhất của Vô Trước là Đại Thừa Nhiếp Luận (Mahayana-sampari-graha), Du Già Sư Địa Luận (Yogacara-bhmi-sastra), Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận (Mahayana- sutralankara), . Hai cuốn sau cùng là những cuốn sách quan trọng nhất xét về mặt đạo lý và giáo lý. Cuốn Du Già Sư Địa Luận nguyên bản tiếng Phạn được Rahul-Sankrityayan tìm thấy, được phân ra làm mười bảy 'địa' và mô tả chi tiết con đường giới luật theo trường phái Duy Thức Du Già, là một công trình liên liên kết giữa Vô Trước và Thầy của ngài là Maitreyanatha. Maitreyanatha thì viết còn Vô trước thì chú giải—Asanga Bodhisattva (a native of Gandhara, but lived mostly in Ayodhya, presently Oudh), who lived a thousand years after the Nirvana,

probably the fourth century A.D. Asanga and Vasubandhu were born in Purusapura in the Gandhara country. They belonged to a Brahmin family of Kausika and were well versed in Brahminical learning. They were educated in Kashmir where they studied the Vibhasa-sastra. They were in fact three brothers, of whom Asanga was the eldest. Vasubandhu was the second brother, while the youngest was called Virincivatsa. He is said to be the one who helped converted Vasubandhu to Mahayana. He was the first follower of the Mahisasaka school, but founded the Yogacarya or Tantric school with his Yogacarabhumi-sastra, which is said to have been dictated to him by Maitreya in the Tusita heaven. We can say that both Asanga and Vasubandhu are among creative thinkers who brought about what may be called the classical age of Buddhist philosophy. The most important works of Asanga are the Mahayana- samparigraha, the Prakarana-aryavaca, the Yogacara-bhumi-sastra, and the Mahayana sutralankara. The last two works are most important from the ethical and doctrinal points of view.

The Yogacara-bhumi-sastra, which in its original Sanskrit form has been discovered by Rahul- Sankrityayan, is divided into seventeen bhumis and describes in detail the path of discipline according to the Yogacara school. The Mahayana-sutralankara is the joint work of Asanga and his teacher Meitrayanatha. The Karikas were written by Maitreyanatha and their commentary by Asanga.

Vô Trước Hành: Các hành viên dung không chướng ngại—Unfettered action, power to overcome all obstacles.

Vô Trước Thiên Thân Tông, , Tông Pháp Tướng do hai ngài Vô Trước và Thiên Thân sáng lập—The school of Asanga and Vasubandhu, or Mahayana Dharmalaksana school

Vô Tư Duy Biện Luận: Avicara (p)—Non discursive thinking.

Vô Tư Lự,, Free from care—Free-minded

Vô Tự Tánh,, Asvabhava (skt)—Không có tự tính. Tất cả các pháp đều là nhân duyên pháp chứ không có tự tính—Without self-nature—Without a nature of its own—No individual nature—No own nature—Not made out of itself. All things are without individual nature or independent existence, being composed of elements which disintegrate.

Vô Tướng,, Na-vidyate, or Nirabhasa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Formlessness or imagelessness oe shadowlessness

1) Không có hình tướng: Formless—Signlessness—Without appearance, form, or sign—No marks or characteristics—Nothingness—Have no existence—Is not found—Does not occur.

2) Chân lý dứt tuyệt mọi tướng—Absolute truth as having no differentiated ideas.

3) Niết Bàn: Nirvana.

Vô Tướng Bồ Đề: Tự chứng đắc giác ngộ bồ đề chứ không học nơi ai mà được—The enlightenment of seclusion, obtained by oneself, or of nirvana, or of nothingness, or of immateriality.

Vô Tướng Đạo: Animittapatha or Animittadishthana (skt)—Vô tướng đạo hay vô tướng xứ, nghĩa là con đường hay chỗ ở của vô tướng—Abode of formlessness.

Vô Tướng Định: Nirabhasa (skt)—Định không khởi lên một dấu hiệu nào về hình ảnh—Concentration on the signless (imageless).

Vô Tướng Gia Hạnh Chướng: The continuance of activity even in the formless world.

Vô Tướng Giải Thoát Môn: Niết Bàn giải thoát, tam muội thứ nhì trong ba tam muội—The nirvana type of liberation, the second of the three samadhis.

** For more information, please see Tam Tam Muội.

Vô Tướng Giới: See Ly Tướng Giới.

Vô Tướng Hảo Phật,,

1) See Vô Tướng Phật.

2) Ưu Ba Cúc Đa, vị tổ Ấn Độ thứ tư: Upagupta, the fourth patriarch in India—See Nhị Thập Bát Tổ Ấn Độ.

Vô Tướng Lạc: Animittasukha (skt)—Sự an lạc của vô tướng, hay cái hạnh phúc của sự không có hình tướng. Một vị Bồ Tát sẽ luôn làm cho mình hưởng đúng cái hạnh phúc vô tướng và cũng làm cho người khác an trú đúng trong Đại Thừa—Bliss of formlessness. A Bodhisattva will always make himself properly enjoy the bliss of formlessness, and will also make others properly abide in the Mahayana.

Vô Tướng Phật: Phật không có 32 tướng hảo hay 80 tướng tốt, như ngài Long Thọ—Nirkasana Buddha—Alaksana Buddha—The Buddha without thirty two or eighty marks, i.e. Nagarjuna.

Vô Tướng Phước Điền Y: Áo cà sa. Y phục xuất thế, xa lìa các tướng hữu vi thế nhiễm—The garment of nothingness for cultivating the field of blessing, i.e. the robe which separates the monk from earthly contamination.

Vô Tướng Tam Quy Y Giới: Trong Kinh Pháp Bào Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Vô Tướng Tam Quy-Y Giới như sau: “Nầy thiện tri thức! Quy y giác lưỡng túc tôn, quy y chánh ly dục tôn, quy y tịnh chúng trung tôn. Từ ngày nay trở đi xưng ‘Giác’ làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là ‘Giác’ vậy, Pháp là ‘Chánh’ vậy, Tăng là ‘Tịnh’ vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiểu dục tri túc hay lìa tài sắc, gọi là Lưỡng Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không nhân ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh nầy, ấy là tự quy y. Phàm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lầm dụng tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy.”—In the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the Precepts of the Triple Refuge That Has No Mark as follows: “Good Knowing Advisors, take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete. Take refuge with the right, the honored that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. ‘From this day forward, we call enlightenment

our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.’ Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with

enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts. because there are no deviant views, there is no self, other, arrogance, greed, love, or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self- nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself. Common people do not understand that, and so, from morning to night, they take the triple- refuge precepts. They say they take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself."

Vô Tướng Sám Hối: Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuống, tật đố, vân vân, các tội thảy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuống, tật đố, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thảy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phàm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được—What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform?"

Vô Tướng Tông: Vô Tướng Đại Thừa—Vô Tướng Giáo—Vô Tướng Không Giáo—Tông Tam Luận cho rằng "y tha vạn pháp duyên sinh tức không" (trong khi Pháp Tướng Tông cho rằng "y tha vạn pháp duyên sinh phi không")—The San-Lun or Madhyamika school because of its "nihilism"

Vô Tướng Tri Thức: Nirabhasa-buddhi (skt)—The shadowless (imageless) awareness.

Vô Tướng Vô Lượng: Cái gì không có hình tướng và không thể đo lường được thì gọi là "tế"— That which is without form and measurement is called "fine" or "impalpable."

Vô Tướng Y: Y áo không có hình tướng bên ngoài—The robe without form—Áo cà sa không có hình tướng, mà chỉ mà một mảnh vải vuông—The Kasaya is without form in the sense that is simple a square sheet of cloth.

Vô Tưởng,, Asannasatto (p)—Asamjni (skt)—Không còn suy tưởng—Without thought— Absence of thinking—Senseless—Not having full consciousness—Non-conscious—Non- perception

Vô Tưởng Định,, Phép thiền định diệt tất cả tâm tưởng—The concentration in which all thinking ceases, in the desire to enter avrha

Vô Tưởng Giới: Vô tưởng xứ, cõi trời thứ tư trong Tứ thiền thiên, nơi mà mọi suy nghĩ và ý tưởng đều ngưng bặt—Brahmaloka, the fourth in the four dhyana, where thinking or necessity for thought ceases.

Vô Tưởng Môn,, Parinirvana

Vô Tưởng Thiên,, Asamjni-sattvah (skt)—The heaven above thought—Thoughtless Heaven—Những cõi trời sắc giới—A group of heavens in the world of matter

Vô Bỉ,, Không thể so sánh được—Incomparable—Without comparison—No comparing

Vô Tỷ Pháp: Pháp cao tột không gì có thể so sánh được—Incomparable truth or law.

Vô Bỉ Thân,, Thân Phật cao tuyệt không gì có thể so sánh được—The incomparable body of the Buddha

Vô Úy,, Abhaya or Vira, or nir-bhaya (skt)—Không sợ hãi, vô sở úy—Courage—Dauntless—Fearless—Nothing or nobody to fear—Fearlessness

Vô Úy Sơn,, Abhayagiri (skt)—Núi Vô Úy ở Tích Lan, với một tự viện cổ, nơi mà ngài Pháp Hiển đã tìm thấy 5.000 chư Tăng tòng tu trong đó—Mount fearless in Ceylon, with an ancient monastery where Fa-Hsien found 5,000 monks

Vô Úy Tạng,,

1) Kho chứa đức vô úy—The storehouse of fearlessness.

2) Vô Úy Tạng là tên của một vị sư Mật Giáo: Name of a monk of the esoteric sect.

Vô Úy Thí,, Abhaya-dana (skt)—Một trong tam thí, đem cái vô úy bố thí cho người—Courage (unfearful—not dangerous—secure—fearless—undaunted—peace—safety—security)- giving—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him— Absence or removal of fear, one of the three forms of giving

** For more information, please see Tam Thí.

Vô Úy Thọ: Viradatta (skt)—Tên một vị Phật tử tại gia trong thời Phật còn tại thế—“Hero-giver,” name of prominent layman, contemporary with Sakyamuni

Vô Ương Số Kiếp,, Asankhyeya kalpa (skt)—Một thời kỳ thật dài—A period of numberless kalpas

Vô Ưu,, Không lo âu—Without sorrow—Ungrief—Not feeling or not causing sorrow

Những lời Phật dạy về “Vô Ưu” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Without sorrow” in the Dharmapada Sutra:

1) Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng sát-đế-lợi, diệt Vương quốc, luôn cả quần thần mà hướng về Bà-la-môn vô ưu—Let’s kill the mother of craving, the father of arrogance, two warrior kings of wrong views of eternalism and nihilism. Let’s destroy the kingdom of senses and officials of attachments. Let’s turn to the Brahman of ungrief (Dharmapada 294).

2) Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng Bà-la-môn, diệt luôn hổ tướng “nghi” thứ năm mà hướng về Bà-la-môn vô ưu—Let’s kill the mother of craving, the father of arrogance, two Brahaman kings of the wrong views of eternalism and nihilism. Let’s destroy the official of Doubt and turn to the ungrieving Brahman (Dharmapada 295).

Vô Ưu Già Lam,, Asokarama (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Vô Ưu Già Lam là một tịnh xá nơi lần kết tập kinh điển lần thứ ba được tổ chức—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Asokarama, a vihara in Pataliputra in which the “third synod was held.

Vô Ưu Thụ,, A Thâu Ca—A Thuật Ca—Người ta nói Đức Phật đản sanh dưới gốc cây nầy—The tree under which Sakyamuni is said to have been born

Vô Ưu Vương,, Vua A Dục—King Asoka—See Asoka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Vô Văn: Không cần được chỉ dạy—Tự tin—Untutored—Self-confident.

Vô Văn Bỉ Khâu,, Vị Tỳ Kheo từ chối sự hướng dẫn của một vị Y Chỉ Sư—A monk who refuses instructions

Vô Vấn,, Không đợi hỏi mà tự tình nguyện (thuyết pháp)—Unasked—Not to ask

Vô Vấn Tự Thuyết,, Udana (skt)—Một trong mười hai bộ Kinh Tiếng Phạn gọi là Ưu Đà Na, tức là “Vô Vấn Tự Thuyết” nghĩa là Phật tự thuyết để răn chúng chứ không phải trả lời cho câu hỏi nào—Impromptu—Unsolicited—One part of the scriptures spoken voluntarily and not in reply to questions or appeals, one of the twelve parts of the Buddhist scriptures

Vô Vấn Tự Thuyết Kinh: Udana—Kinh Phật tự nói chứ không phải trả lời cho những câu hỏi— Canon spoken voluntarily and not in reply to questions—Impromptu—Unsolicited.

Vô Vi,,

1) Đây là một từ của Lão giáo có nghĩa đen là “không làm,” “không gắng sức,” “không gượng ép,” hay không miễn cưỡng tạo tác. Nó không ám chỉ sự bất động hay lười biếng. Chúng ta chỉ không nên gắng sức vì những việc không chân thật, làm cho chúng ta hóa mù đến nỗi không thấy được tự tánh—This is a Taoist term has the literal meaning of “non-doing” or “non-striving” or “not making.” It does not imply inaction or mere idling. We are merely to cease striving for the unreal things which blind us to our true self.

2) Asamskrta (skt)—Asankhata (p)—Unproduced—Unconditioned.

· Không tác động: Non-active—Inactive.

· Thụ động: Passive.

· Tự động: Spontaneous—Natural.

· Không bị lệ thuộc vào nhân: Uncaused—Not subject to cause.

· Không chủ ý: Without intention—Not consecrated—Unadorned—Unpolished—Not prepared.

· Thoát khỏi sự chế ngự của dục vọng và cảm giác: Free from the passions or senses.

· Pháp Tính: Dharma-nature.

· Pháp Giới: Dharmadhatu.

· Niết Bàn: Nirvana.

** For more information, please see

Asamskrta in Sanskrit/Pali-

Vietnamese Section.

Vô Vi Không: Asamskrta-sunyata (skt)—Tất cả vô pháp là phi vật chất nên không thể nắm bắt được—The immaterial character of the transcendent.

Vô Vi Niết Bàn:

1) Niết Bàn bất sinh bất diệt, lìa mọi tướng hữu vi: The realm of the eternal, unconditioned nirvana.

2) Tịnh Độ Môn hay Cực Lạc: The Pure Land.

Vô Vi Niết Bàn Giới: See Vô Vi Niết Bàn.

Vô Vi Pháp,, Asamskrta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma

(A) Nghĩa của Vô Vi Pháp—The meanings of Asamskrta dharma:

1) Pháp xa lìa nhân duyên tạo tác hay không còn chịu ảnh hưởng của nhân duyên: Anything not subject to cause, condition or dependence.

2) Pháp thường hằng, không thay đổi, vượt thời gian và siêu việt: Dharmas which are out of time, eternal, inactive, unchanging, and supra-mundane.

3) Niết Bàn và hư không được xem như là Vô Vi Pháp: Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas.

(B) Theo Đại Chúng Bộ có ba loại vô vi pháp—According to Sarvastivadins there are three categories of Asamskrta dharma:

1) Hư Không: Akasa (skt)—Space or ether.

2) Thức Diệt : Pratisamkhya-nirodha (skt)—Conscious cessation of the contamination of the passions.

3) Vô Thức Diệt: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Unconscious or effortless cessation.

Vô Vi Pháp Thân: Asamskrta dharmakaya (skt)—Pháp thân mà Phật sở chứng là vĩnh hằng, không chịu chi phối bởi luật nhân quả hay xa lìa mọi nhân duyên tạo tác (trong Tịnh Độ Luận: "Vô Vi Pháp Thân là pháp tính thân. Pháp tính tịch diệt cho nên pháp thân vô tướng)—The eternal body of Buddha not conditioned by any cause and effect.

Vô Vi Sanh Tử: Hóa thân Bồ tát, không do sanh tử luân hồi, hay sự sống chết của Thánh nhân không bị dấy lên bởi nghiệp báo hữu vi—The birth and death of saints, i.e. without action and transformation—Effortless mortality—Transformation such as that of Bodhisattva.

Vô Vi Tự Nhiên: Nivrtti (skt)—Tự nhiên và không do nhân mà có—Causeless and spontaneous.

Vô Vi Xá: Vô vi Niết Bàn hay niết bàn là ngôi nhà yên ổn của con người—The nirvana home.

Vô Vị: Nih-svadu (skt)—Tasteless.

Vô Vọng,, Hopeless

Vô Xoa La,, Moksala (skt)—Vô La Xoa—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Vô Xoa La là một cư dân của thành Kustana, hoằng hóa tại Trung Quốc qua dịch kinh và giới thiệu cách chuyển ngữ Phạn vào khoảng năm 291 sau Tây Lịch—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Moksala, a native of Kustana who laboured in China as a translator and introduced there a new alphabet for transliteration of Sanskrit around 291 A.D

Vô Y,, Không nương tựa vào đâu cả—Nothing on which to rely—Unreliable

Vô Y Niết Bàn,, Niết Bàn tối thượng—Final nirvana

Vô Ý,, Ý tứ không hư vọng, đây là chỗ cao tột của thiền định—Without objective, will, or intention—Absence of idea—Absence of objective thought, of will or intention—The

highest stage of dhyana

Vô Ý Thức: Unconscious.

Vô Yếm Túc,,

1) Tham lam vô độ (không bao giờ biết thỏa mãn): Insatiable.

2) Tên của một loài La Sát Nữ: Name of a raksasi—See Rakchasas in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vu Lan Bồn,, Ullambana (skt)—Ô Lam Bà Noa

Video Vu Lan Di Chua (Cai luong)

Video Y Nghia Vu Lan (Cai luong)

1) Đảo Huyền hay treo ngược. Những vong nhân bị treo ngược thật vô cùng khổ sở trong địa ngục: May be another form of Lambana, or Avalamba, meaning “hanging down,” “depending,” “support.” It is interpreted as “To hang upside down,” or “to be in suspense,” referring to extreme suffering in purgatory.

2) Vào ngày 15 tháng bảy âm lịch—Ullambana Basins—The 15th day of the 7th month Lunar calendar—Lễ Vu Lan—Lễ Giải Đảo Huyên. Lễ Xá Tội Vong Nhân. Xuất xứ của ngày lễ này là từ chuyện Mục Liên cứu mẹ. Nhờ thiên nhãn thông mà Mục Liên biết mẹ đang đọa làm ngạ quỷ nên muốn tìm cách cứu mẹ, nhưng ông không biết cách. Mục Liên bèn tìm hỏi Phật. Phật nói

rằng chỉ có sự phối hợp của chư Tăng mới có thể giúp mẹ ông giải thoát. Từ truyền thống nầy mới có lệ cúng dường thực phẩm và áo quần lên chư Tăng Ni trong ngày Vu Lan—Festival of the hungry ghosts, celebrated on the fifteenth day of the seventh month lunar calendar. The origin of this ceremony is to be found in the story of Maudgalyayana, who thanks to his divine eye saw that his mother had been reborn as a hungry ghost, and he wanted to save her; however, he didn’t know what to do. He went back to ask the Buddha the way to save his mother. The Buddha told him that only the combined effort of all Buddhist monks could help her escape her fate. From this tradition, developed the custom of offering food, clothes and so on to the clergy on Ullambana.

Vũ An Cư,, Varsas or Varsavasana (skt)—Mùa mưa hay mùa an cư kiết hạ—The rains, the rainy season, when was the summer retreat—See An Cư Kiết Hạ

Vũ Bão: Rain and typhoon.

Vũ Chúng,, Varsya (skt)—Các đệ tử của phái Số Luận—The disciples of Varsya, i.e. Varsaganya, a leader of the Sankhya school

Vũ Hoa,, Mưa hoa Trời—The rain down celestial flowers

Vũ Khất,, Cầu mưa—To pray for rain

Vũ Trụ,, Universe—Cosmos

Vũ Trụ Luận: Cosmology.

Vũ Trụ Luận Của Phật Giáo: Buddhist cosmology—Vũ Trụ Luận của Phật Giáo không phải chỉ bàn đến sự hiện hữu của vô số hệ thống thế giới tập hợp thành những nhóm mà ta vẫn gọi là các thiên hà, mà nó còn đề cập đến những khái niệm rộng rãi về thời gian của vũ trụ. Những bản kinh Phật cổ xưa nhất nói đến các thành kiếp và hoại kiếp với những khoảng thời gian lớn lao của những thiên hà ấy, chúng dần dần hình thành như thế nào và sau một thời kỳ tương đối ổn định và có đời sống trong các thế giới của chính chúng đã tồn tại rồi tất nhiên phải suy tàn và

hủy diệt như thế nào. Tất cả đều là sự vận hành của những quá trình, biến cố nầy dẫn đến biến cố khác một cách hoàn toàn tự nhiên—Buddhist cosmology not only takes into account the existence of innumerable systems of worlds grouped into what we should call galaxies, but has equally vast conceptions of cosmic time. The most ancient Buddhist texts speak of the various phases in the evolution and devolution over enormous time-periods of these galaxies, how they gradually formed and how after a period or relative stability during which life may be found on their worlds, how, inevitably having come into existence, they must in due course decline and go to destruction. All this is the working of processes, one vent leading quite naturally to another.

A Dục Vương,, See King Asoka

Vua A Xà Thế: See Ajatasatru.

Vua Ba Tư Nặc: King Prasenajit.

Vua Tần Bà Sa La: See Bimbisara.

Vua Trời Đao Lợi: Cakra-deva-Indra (skt)—Được coi như là Đấng Tối Cao trong Cơ Đốc. Ông trị vì cung trời thứ nhì, thứ nhất và Ta bà thế giới—Trayastrimcas Heaven's King—He is considered the God Almighty in Christianity. He is the ruler of the second level of heaven, first level heaven and earth.

Vui: Merry—Happy—Joyful—Glad—Gay—Lively—Pleasant.

Những lời Phật dạy về Vui trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Pleasant" in the Dharmapada Sutra:

1) Gặp bạn xa lâu ngày là vui, sung túc phải lúc là vui, mệnh chung có được thiện nghiệp là vui, lìa hết thống khổ là vui—It is pleasant to have friends when need arises. Enjoyment is pleasant when shared with one another. Merit is pleasant when life is at its end. Shunning of (giving up) all evil is pleasant (Dharmapada 331).

2) Được kính dưỡng mẹ hiền là vui, kính dưỡng thân phụ là vui, kính dưỡng sa-môn là vui, kính dưỡng Thánh nhân là vui—To revere the mother is pleasant; to revere the father is pleasant; to revere the monks is pleasant; to revere the sages is pleasant (Dharmapada 332).

3) Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui—To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).

Vực Long,, Dignaga, or Dinnaga (skt)—Còn gọi là Đại Vực Long, tên của một vị luận sư nổi tiếng, tiếng Phạn là Trần Na, tác giả của bộ Tân Nhân Minh Học, và cũng là vị tổ của trường phái nầy—A celebrated Buddhist philosopher, author of a famous treatise on logic. He was also the founder of this sect.

Vực Tâm,, The limits of the mind, natural endowment.

Vườn Lâm Tì Ni: Lumbini Park.

Vườn Lộc Uyển: The Deer Park—See Lộc Uyển.

Vương: Raja (skt)—King—Royal–Prince.

Vương Pháp,, Chánh pháp trị nước mà Đức Phật giảng cho các hàng vua chúa—The royal law, the law by which a king should rule his country

Vương Pháp Kinh,, Phật Vị Thắng Quang Thiên Tử Thuyết Vương Pháp Kinh, được Ngài Nhất Hành biên soạn—A sutra on royal law (by I-Ching)

Vương Tam Muội,, Tam Muội Vương—Tam Muội Vương Tam Muội—Thủ Lăng nghiêm Định—Loại Tam Muội thắng diệu nhứt trong tất cả các thứ tam muội, cũng là tên khác của Thủ Lăng Nghiêm định—The king of samadhi, the highest degree of samadhi, obtained by invoking Buddha or sitting in meditation or trance.

Vương Thiện,, Bữa tiệc hoàng gia được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, những người đói chẳng dám ăn cho đến khi nào đích thân nhà vua đến kêu họ ăn, cũng như Phật quả và lời kêu gọi của Phật—A royal feast referred to in the Lotus Sutra, where the hungry people feared to accept the King's feast till he came himself and called them, such as the feast of Buddhahood and the Buddha's call

Vương Tiên,, Người đã rút lui khỏi thế giới bên ngoài, và đạt được ngũ thông—A royal rsi, a sovereign who retires from the world and attains to the five transcendent powers

Vương Xá,, Rajagrha (skt)—

Kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà mà bây giờ là Rajgir thuộc bang Bihar miền Đông Bắc Ấn, một thời là kinh đô của nước Ma Kiệt Đà hùng mạnh. Người ta kể lại là vua Bình Sa Vương đã di chuyển kinh đô xa về hướng đông vì hỏa tai cũng như các thiên tai khác. Thành Vương Xá được bao bọc chung quanh bởi năm ngọn núi, trong đó núi Linh Thứu là nổi tiếng nhứt. Vương Xá là kinh thành từ thời Vua Bình Sa Vương đến A Dục. Các di tích của thành phố cổ không còn nhiều. Nơi nầy có vẻ như đã chịu nhiều tàn phá của thời gian. Những phế tích của nó vẫn còn rãi rác tại làng Rajgir, khoảng 16 dậm Nam Tây Nam khu thị trấn Bihar. Những phế tích nầy cho thấy rằng đã có nhiều tín đồ của các tôn giáo khác nhau sinh sống tại đây. Các di tích Phật giáo, ngoại trừ rất ít ỏi tượng còn lại rải rác,và không phải không thể thấy rằng các công trình kiến trúc

tại đây đã bị cướp phá một phần do bởi sự hận thù tôn giáo. Thậm chí việc xác định hang Sattapanni , nơi tổ chức Nghị Hội Phật giáo đầu tiên, cũng không phải là chắc chắn. Thành Vương Xá có ý nghĩa thiêng liêng đối với Phật tử vì nhiều lý do. Không những Đức Phật đã nhiều lần đến an cư tại thành phố danh tiếng nầy, mà đây còn là nơi mà người anh em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa đã nhiều lần âm mưu ám hại Ngài. Hơn nữa, tại thành phố nầy, trong hang Sattapanni đã diễn ra Nghi Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất của Phật giáo ngay sau khi Đức Phật nhập diệt. Vương Xá còn là một trung tâm hoạt động mạnh mẽ của Kỳ Na Giáo, trong thời xưa cũng như hiện nay, hiện vẫn còn những di tích quan trọng của các điện thờ và công trình điêu khắc Kỳ Na Giáo. Có thể nhận ra một đài kỷ niệm kỳ lạ nơi một điện thờ hình lăng trụ bằng gạch, gần như ở ngay trung tâm thành phố cổ. Ngôi điện nầy có tên là Maniyar Matha, và theo truyền thuyết địa phương, nó được dành để thờ cúng Mani-naga, vị thần bảo hộ của thành Vương Xá—Rajagaha—Capital of ancient kingdom of Magadha which is now Rajgir in the state of Bihar in northeast India, once the capital of the powerful State of Magadha. King Bimbisara is said to have removed his capital here from Kusagrapura a little further eastward, because of fire and other calamities. Rajagrha was surrounded by five hills, of which Grdhrakuta (Vulture Peak) became the most famous. It was the royal city from the time of Bimbisara until the time of Asoka. The remains of the ancient city are very few. The site appears to have suffered much at the hand of time. Its ruins are still extant at the village of Rajgir, some sixteen miles South Southwest of Bihar; they form an object of pilgrimages for the Jains. The ruins indicate that the followers of different religious denominations lived here. The Buddhist remains, except for a few isolated images, it is not impossible that the visible monuments were denuded partly through religious animosities. Even the identification of the Sattapanni cave, the site of the First Council, is not beyond doubt. Rajagrha was sacred to the Buddhists for more than one reason. Not only did the Buddha go into a retreat several times in this famous city, but it was also the place where Devadatta, his wicked cousin, made several attempts on his life. Moreover, in this city, in the Sattapanni cave of the Vaibhara hill, was held the first Buddhist Council just after the parinirvana. Rajagrha was also an active center of Jainism in ancient times, as it is now, and interesting remains of Jaina shrines and sculptures are still extant. A singular monument may be

recognized in the cylindrical brick shrine, almost at the center of the old city. It is known as Maniyar Matha, and was dedicated, according to local tradition, to the worship of Mani-naga, the guardian deity of the city of Rajagrha.

** For more information, please see Rajagriha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vướng Mắc: Greed—Anger—Afflictions—Love-attachment—Delusion—Stupidity—Arrogance—Doubt—Improper views.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.